

Số: 2575 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 18 tháng 7 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030  
và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, thị xã Bỉm Sơn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ các Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 về việc giải thích một số điều của Luật Quy hoạch; số 61/2022/UBTVQH15 ngày 16/6/2022 về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ các Văn bản của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 về việc đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ các Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy: Số 868-KL/TU ngày 19/8/2022 về phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2045; số 2391-KL/TU ngày 29/6/2023 về điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Kết luận số 868-KL/TU ngày 19/8/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh;*

*Căn cứ Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;*

*Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 720/TTr-STNMT ngày 02/7/2023 (kèm theo hồ sơ có liên quan).*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Bỉm Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: Tổng diện tích tự nhiên: 6.386,17 ha.
- Đất nông nghiệp: 2.308,44 ha.
- Đất phi nông nghiệp: 3.522,60 ha.
- Đất chưa sử dụng: 555,14 ha.

Cụ thể:

| TT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                       | Hiện trạng năm 2022 |              | Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 |                                           |                           |              |
|----------|--------------------------------------------|---------------------|--------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|--------------|
|          |                                            | Diện tích (ha)      | Cơ cấu (%)   | Cấp tỉnh phân bổ (ha)                         | Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha) | Tổng số<br>Diện tích (ha) | Cơ cấu (%)   |
| <b>I</b> | <b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>         | <b>6.386,17</b>     | <b>100</b>   | <b>6.386,17</b>                               |                                           | <b>6.386,17</b>           | <b>100</b>   |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                     | <b>3.041,39</b>     | <b>47,62</b> | <b>2.308,44</b>                               |                                           | <b>2.308,44</b>           | <b>36,15</b> |
|          | <i>Trong đó:</i>                           |                     |              |                                               |                                           |                           |              |
| 1.1      | Đất trồng lúa                              | 719,49              | 11,27        | 447,16                                        |                                           | 447,16                    | 7,00         |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | 550,36              | 8,62         | 447,16                                        |                                           | 447,16                    | 7,00         |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                | 451,68              | 7,07         |                                               | 225,58                                    | 225,58                    | 3,53         |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                      | 398,65              | 6,24         | 344,37                                        |                                           | 344,37                    | 5,39         |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                          |                     |              |                                               |                                           |                           |              |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                          |                     |              |                                               |                                           |                           |              |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                          | 1.190,88            | 18,65        | 672,33                                        | 281,65                                    | 953,98                    | 14,94        |

| TT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Hiện trạng năm 2022 |              | Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 |                                           |                           |              |
|----------|------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|--------------|
|          |                                                                  | Diện tích (ha)      | Cơ cấu (%)   | Cấp tỉnh phân bổ (ha)                         | Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha) | Tổng số<br>Diện tích (ha) | Cơ cấu (%)   |
|          | <i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>           |                     |              |                                               |                                           |                           |              |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | 204,30              | 3,20         |                                               | 276,62                                    | 276,62                    | 4,33         |
| 1.8      | Đất làm muối                                                     |                     |              |                                               |                                           |                           |              |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                             | 76,39               | 1,20         |                                               | 60,73                                     | 60,73                     | 0,95         |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>2.707,60</b>     | <b>42,40</b> | <b>3.522,60</b>                               |                                           | <b>3.522,60</b>           | <b>55,16</b> |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                 |                     |              |                                               |                                           |                           |              |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                                   | 221,98              | 3,48         | 235,90                                        |                                           | 235,90                    | 3,69         |
| 2.2      | Đất an ninh                                                      | 2,80                | 0,04         | 5,95                                          |                                           | 5,95                      | 0,09         |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                                              | 226,04              | 3,54         | 256,05                                        |                                           | 256,05                    | 4,01         |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                                              |                     |              | 25,00                                         |                                           | 25,00                     | 0,39         |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ                                          | 23,37               | 0,37         | 115,98                                        |                                           | 115,98                    | 1,82         |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | 372,88              | 5,84         | 428,51                                        |                                           | 428,51                    | 6,71         |
| 2.7      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | 304,94              | 4,78         | 424,03                                        |                                           | 424,03                    | 6,64         |
| 2.8      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | 43,95               | 0,69         |                                               | 43,95                                     | 43,95                     | 0,69         |
| 2.9      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | 756,94              | 11,85        | 929,65                                        | 35,57                                     | 965,22                    | 15,11        |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                 |                     |              |                                               |                                           |                           |              |
| -        | Đất giao thông                                                   | 526,32              | 8,24         | 604,46                                        | 27,32                                     | 631,78                    | 9,89         |
| -        | Đất thủy lợi                                                     | 91,10               | 1,43         | 92,33                                         | -3,43                                     | 88,90                     | 1,39         |
| -        | Đất văn hoá                                                      | 16,23               | 0,25         | 26,70                                         | -8,10                                     | 18,60                     | 0,29         |
| -        | Đất y tế                                                         | 6,39                | 0,10         | 8,42                                          |                                           | 8,42                      | 0,13         |
| -        | Đất giáo dục đào tạo                                             | 43,57               | 0,68         | 52,48                                         |                                           | 52,48                     | 0,82         |
| -        | Đất thể dục thể thao                                             | 7,97                | 0,12         | 14,26                                         | -3,44                                     | 10,82                     | 0,17         |
| -        | Đất năng lượng                                                   | 6,16                | 0,10         | 12,68                                         | -0,49                                     | 12,19                     | 0,19         |
| -        | Đất bưu chính viễn thông                                         | 0,69                | 0,01         | 3,54                                          | -2,90                                     | 0,64                      | 0,01         |
| -        | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia                                 |                     |              |                                               |                                           |                           |              |
| -        | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                                 | 5,35                | 0,08         | 52,98                                         |                                           | 52,98                     | 0,83         |
| -        | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | 9,73                | 0,15         | 21,72                                         | 3,80                                      | 25,52                     | 0,40         |
| -        | Đất cơ sở tôn giáo                                               | 3,25                | 0,05         | 4,55                                          |                                           | 4,55                      | 0,07         |
| -        | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng                   | 29,99               | 0,47         | 33,29                                         | 6,74                                      | 40,03                     | 0,63         |
| -        | Đất khoa học công nghệ                                           |                     |              |                                               |                                           |                           |              |
| -        | Đất dịch vụ xã hội                                               | 8,40                | 0,13         |                                               | 8,40                                      | 8,40                      | 0,13         |
| -        | Đất chợ                                                          | 1,79                | 0,03         |                                               | 9,92                                      | 9,92                      | 0,16         |
| 2.10     | Đất danh lam thắng cảnh                                          | 19,08               | 0,30         | 19,08                                         |                                           | 19,08                     | 0,30         |

| TT   | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                                                          | Hiện trạng năm 2022 |             | Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 |                                           |                           |             |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|-------------|
|      |                                                                                                               | Diện tích (ha)      | Cơ cấu (%)  | Cấp tỉnh phân bổ (ha)                         | Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha) | Tổng số<br>Diện tích (ha) | Cơ cấu (%)  |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng                                                                                       |                     |             |                                               |                                           |                           |             |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                                                                          | 10,33               | 0,16        |                                               | 47,89                                     | 47,89                     | 0,75        |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn                                                                                           | 97,05               | 1,52        | 110,00                                        |                                           | 110,00                    | 1,72        |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị                                                                                              | 430,36              | 6,74        | 790,31                                        |                                           | 790,31                    | 12,38       |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                                                                   | 5,27                | 0,08        | 5,14                                          | 2,85                                      | 7,99                      | 0,13        |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp                                                                         | 3,15                | 0,05        | 3,04                                          | 0,11                                      | 3,15                      | 0,05        |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                                                                 |                     |             |                                               |                                           |                           |             |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng                                                                                          | 1,12                | 0,02        |                                               | 3,36                                      | 3,36                      | 0,05        |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                                                                              | 138,35              | 2,17        |                                               | 33,19                                     | 33,19                     | 0,52        |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng                                                                                   | 49,99               | 0,78        |                                               | 7,05                                      | 7,05                      | 0,11        |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác                                                                                      |                     |             |                                               |                                           |                           |             |
| 3    | <b>Đất chưa sử dụng</b>                                                                                       | <b>637,18</b>       | <b>9,98</b> | <b>555,16</b>                                 | <b>-0,02</b>                              | <b>555,14</b>             | <b>8,69</b> |
| II   | <b>KHU CHỨC NĂNG*</b>                                                                                         |                     |             |                                               |                                           |                           |             |
| 1    | <i>Đất khu công nghệ cao</i>                                                                                  |                     |             |                                               |                                           |                           |             |
| 2    | <i>Đất khu kinh tế</i>                                                                                        |                     |             |                                               |                                           |                           |             |
| 3    | <i>Đất đô thị</i>                                                                                             |                     |             | <b>6.386,17</b>                               |                                           | <b>6.386,17</b>           |             |
| 4    | <i>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</i> |                     |             | <b>791,53</b>                                 |                                           | <b>791,53</b>             |             |
| 5    | <i>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</i>                                   |                     |             | <b>672,33</b>                                 |                                           | <b>672,33</b>             |             |
| 6    | <i>Khu du lịch</i>                                                                                            |                     |             |                                               |                                           |                           |             |
| 7    | <i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>                                                            |                     |             |                                               |                                           |                           |             |
| 8    | <i>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i>                                          |                     |             | <b>281,05</b>                                 |                                           | <b>281,05</b>             |             |
| 9    | <i>Khu đô thị (trong đó có đô thị mới)</i>                                                                    |                     |             | <b>3.371,27</b>                               |                                           | <b>3.371,27</b>           |             |
| 10   | <i>Khu thương mại dịch vụ</i>                                                                                 |                     |             | <b>118,22</b>                                 |                                           | <b>118,22</b>             |             |
| 11   | <i>Khu đô thị - thương mại- dịch vụ</i>                                                                       |                     |             |                                               | <b>3.489,49</b>                           | <b>3.489,49</b>           |             |
| 12   | <i>Khu dân cư nông thôn</i>                                                                                   |                     |             | <b>1.151,80</b>                               | <b>-634,75</b>                            | <b>517,05</b>             |             |
| 13   | <i>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>                                                   |                     |             |                                               | <b>978,73</b>                             | <b>978,73</b>             |             |

Ghi chú: \* Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

## 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

| TT  | Chỉ tiêu                                           | Mã      | Diện tích (ha) |
|-----|----------------------------------------------------|---------|----------------|
| 1   | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b> | NNP/PNN | <b>858,22</b>  |
| 1.1 | Đất trồng lúa                                      | LUA/PNN | 268,17         |

| TT  | Chỉ tiêu                                                          | Mã             | Diện tích (ha) |
|-----|-------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
|     | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                        | <i>LUC/PNN</i> | 209,52         |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác                                       | HNK/PNN        | 226,10         |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm                                             | CLN/PNN        | 54,28          |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ                                                 | RPH/PNN        |                |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng                                                 | RDD/PNN        |                |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất                                                 | RSX/PNN        | 221,16         |
|     | <i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>            | <i>RSN/PNN</i> |                |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản                                           | NTS/PNN        | 50,05          |
| 1.8 | Đất làm muối                                                      | LMU/PNN        |                |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác                                              | NKH/PNN        | 38,46          |
| 2   | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b> |                | <b>16,04</b>   |
| 3   | <b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>  | <b>PKO/OCT</b> | <b>72,60</b>   |

(Chi tiết theo Phụ biểu số 01 đính kèm)

### 3. Diện tích đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã  | Tổng diện tích (ha) |
|----|----------------------|-----|---------------------|
|    | <b>Tổng cộng</b>     |     | <b>82,04</b>        |
| 1  | Đất nông nghiệp      | NNP | 2,85                |
| 2  | Đất phi nông nghiệp  | PNN | 79,19               |

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02 đính kèm)

4. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tỷ lệ 1/10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, thị xã Bim Sơn.

**Điều 2.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023, thị xã Bim Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

#### 1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất  | Mã  | Tổng diện tích (ha) |
|----|-----------------------|-----|---------------------|
|    | <b>Tổng diện tích</b> |     | <b>6.386,17</b>     |
| 1  | Đất nông nghiệp       | NNP | 2.725,70            |
| 2  | Đất phi nông nghiệp   | PNN | 3.062,58            |
| 3  | Đất chưa sử dụng      | CSD | 597,89              |

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03 đính kèm)

#### 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã  | Tổng diện tích (ha) |
|----|----------------------|-----|---------------------|
| 1  | Đất nông nghiệp      | NNP | 307,93              |
| 2  | Đất phi nông nghiệp  | PNN | 64,67               |

(Chi tiết theo Phụ biểu số 04 đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

| TT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                                              | Mã             | Diện tích (ha) |
|----------|-------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>                | <b>NNP/PNN</b> | <b>316,29</b>  |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                     | LUA/PNN        | 134,96         |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                        | <i>LUC/PNN</i> | <i>97,98</i>   |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                       | HNK/PNN        | 65,76          |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                             | CLN/PNN        | 19,51          |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                 | RPH/PNN        |                |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                                 | RDD/PNN        |                |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                 | RSX/PNN        | 64,50          |
|          | <i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>            | <i>RSN/PNN</i> |                |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                           | NTS/PNN        | 13,29          |
| 1.8      | Đất làm muối                                                      | LMU/PNN        |                |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                              | NKH/PNN        | 18,26          |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b> |                | <b>11,80</b>   |
| <b>3</b> | <b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>  | <b>PKO/OCT</b> | <b>14,25</b>   |

(Chi tiết theo Phụ biểu số 05 đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã  | Tổng diện tích (ha) |
|----|----------------------|-----|---------------------|
|    | <b>Tổng cộng</b>     |     | <b>39,29</b>        |
| 1  | Đất nông nghiệp      | NNP | 0,60                |
| 2  | Đất phi nông nghiệp  | PNN | 38,69               |

(Chi tiết theo Phụ biểu số 06 đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2023: Chi tiết theo Phụ biểu số 07 đính kèm.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện.**

1. Ủy ban nhân dân thị xã Bim Sơn.

- Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, thị xã Bim Sơn; công bố, công khai hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất làm cơ sở triển khai lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Căn cứ hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm; thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục rà soát, xác định chính xác ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh tại địa phương để cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh và quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả theo đúng quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai; đẩy mạnh công tác dự báo, thông tin và định hướng trong sử dụng đất, nhất là việc giám sát, đánh giá hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

## 2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; về tính chính xác, sự phù hợp của chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất được thẩm định và chấp hành quy định của pháp luật liên quan đến không gian sử dụng đất trong kỳ quy hoạch được thẩm định, phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Hằng năm, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định kế hoạch sử dụng đất của thị xã theo đúng tiến độ, đảm bảo đúng chất lượng và thời gian theo quy định, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt; đồng thời tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2030 cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2030, thị xã Bim Sơn theo đúng quy định của pháp luật.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

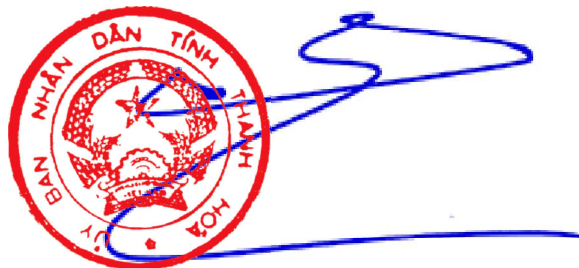
Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND thị xã Bim Sơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Thị ủy, HĐND thị xã Bim Sơn;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC93.07.23)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Đức Giang**

[illegible]

| TT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã                           | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |                |                  |                |                |                 |                |
|----------|------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------|---------------------------------------|----------------|------------------|----------------|----------------|-----------------|----------------|
|          |                                                                  |                              |                | Phường Bắc Sơn                        | Phường Ba Đình | Phường Ngọc Trạo | Phường Lam Sơn | Phường Phú Sơn | Phường Đông Sơn | Xã Quang Trung |
| 2.1      | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm                  | LUA/CLN                      |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 2.2      | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng                         | LUA/LNP                      |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 2.3      | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản                | LUA/NTS                      |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 2.4      | Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối                           | LUA/LMU                      |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 2.5      | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản  | HNK/NTS                      |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 2.6      | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối             | HNK/LMU                      |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 2.7      | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RPH/NKR <sup>(a)</sup>       |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 2.8      | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RDD/NKR <sup>(a)</sup>       |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 2.9      | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RSX/NKR <sup>(a)</sup>       | 16,04          | 16,04                                 |                |                  |                |                |                 |                |
| -        | <i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>           | <i>RSN/NKR<sup>(a)</sup></i> |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| <b>3</b> | <b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b> | <b>PKO/OCT</b>               | <b>72,60</b>   | <b>4,30</b>                           | <b>18,76</b>   | <b>2,24</b>      | <b>18,96</b>   | <b>10,09</b>   | <b>3,03</b>     | <b>15,23</b>   |

**Ghi chú:**

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

**Phụ biểu số 02:**

**Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng**  
**trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị xã Bỉm Sơn**  
*(Kèm theo Quyết định số: 2575/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

*Đơn vị tính: ha*

| TT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                            | Mã         | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |                |                  |                |                |                 |                |
|----------|-------------------------------------------------|------------|----------------|---------------------------------------|----------------|------------------|----------------|----------------|-----------------|----------------|
|          |                                                 |            |                | Phường Bắc Sơn                        | Phường Ba Đình | Phường Ngọc Trạo | Phường Lam Sơn | Phường Phú Sơn | Phường Đông Sơn | Xã Quang Trung |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                          | <b>NNP</b> | <b>2,85</b>    | <b>0,30</b>                           |                |                  |                |                | <b>2,55</b>     |                |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                   | LUA        |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| -        | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước             | LUC        |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                     | HNK        |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                           | CLN        |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                               | RPH        |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                               | RDD        |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                               | RSX        | 0,30           | 0,30                                  |                |                  |                |                |                 |                |
| -        | Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN        |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                         | NTS        |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 1.8      | Đất làm muối                                    | LMU        |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                            | NKH        | 2,55           |                                       |                |                  |                |                | 2,55            |                |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                      | <b>PNN</b> | <b>79,19</b>   | <b>3,23</b>                           | <b>58,85</b>   | <b>0,65</b>      | <b>0,21</b>    | <b>0,35</b>    | <b>12,08</b>    | <b>3,83</b>    |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                  | CQP        |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 2.2      | Đất an ninh                                     | CAN        | 0,10           |                                       |                |                  |                | 0,09           |                 | 0,01           |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                             | SKK        | 12,94          | 0,54                                  | 12,40          |                  |                |                |                 |                |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                             | SKN        |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ                         | TMD        | 2,32           | 0,05                                  | 1,42           |                  |                | 0,06           | 0,53            | 0,27           |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp              | SKC        | 5,87           |                                       | 4,23           |                  |                |                | 1,64            |                |

| TT   | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã  | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |                |                  |                |                |                 |                |
|------|------------------------------------------------------------------|-----|----------------|---------------------------------------|----------------|------------------|----------------|----------------|-----------------|----------------|
|      |                                                                  |     |                | Phường Bắc Sơn                        | Phường Ba Đình | Phường Ngọc Trạo | Phường Lam Sơn | Phường Phú Sơn | Phường Đông Sơn | Xã Quang Trung |
| 2.7  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS | 14,04          | 2,50                                  | 5,55           |                  |                |                | 5,99            |                |
| 2.8  | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 2.9  | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 41,44          | 0,15                                  | 35,20          | 0,17             | 0,14           | 0,09           | 3,45            | 2,25           |
| -    | Đất giao thông                                                   | DGT | 5,79           | 0,11                                  |                |                  | 0,12           | 0,08           | 3,24            | 2,24           |
| -    | Đất thủy lợi                                                     | DTL | 0,17           |                                       |                | 0,17             |                |                |                 |                |
| -    | Đất xây dựng cơ sở văn hoá                                       | DVH | 0,18           |                                       |                |                  |                |                | 0,18            |                |
| -    | Đất xây dựng cơ sở y tế                                          | DYT | 0,01           |                                       |                |                  | 0,01           |                |                 |                |
| -    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                           | DGD | 0,05           |                                       |                |                  | 0,01           | 0,01           | 0,03            | 0,01           |
| -    | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao                              | DTT |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| -    | Đất công trình năng lượng                                        | DNL | 0,04           | 0,04                                  |                |                  |                |                |                 |                |
| -    | Đất công trình bưu chính, viễn thông                             | DBV |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| -    | Đất cơ sở tôn giáo                                               | TON |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| -    | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng                   | NTD | 35,20          |                                       | 35,20          |                  |                |                |                 |                |
| -    | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                         | DKH |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| -    | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội                                | DXH |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| -    | Đất chợ                                                          | DCH |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 2.10 | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia                                 | DKG |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 2.11 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                                 | DDT |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 2.13 | Đất danh lam thắng cảnh                                          | DDL |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 2.14 | Đất sinh hoạt cộng đồng                                          | DSH |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 2.15 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                             | DKV | 0,04           |                                       |                |                  |                | 0,03           |                 | 0,01           |
| 2.16 | Đất ở tại nông thôn                                              | ONT |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |

| TT   | Chỉ tiêu sử dụng đất                      | Mã  | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |                |                  |                |                |                 |                |
|------|-------------------------------------------|-----|----------------|---------------------------------------|----------------|------------------|----------------|----------------|-----------------|----------------|
|      |                                           |     |                | Phường Bắc Sơn                        | Phường Ba Đình | Phường Ngọc Trạo | Phường Lam Sơn | Phường Phú Sơn | Phường Đông Sơn | Xã Quang Trung |
| 2.17 | Đất ở tại đô thị                          | ODT | 2,43           |                                       | 0,05           | 0,48             | 0,06           | 0,08           | 0,47            | 1,29           |
| 2.18 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan               | TSC | 0,01           |                                       |                |                  |                | 0,01           |                 |                |
| 2.19 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 2.20 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao             | DNG |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 2.21 | Đất tín ngưỡng                            | TIN |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 2.22 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối          | SON |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 2.23 | Đất có mặt nước chuyên dùng               | MNC |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 2.24 | Đất phi nông nghiệp khác                  | PNK |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |

**Phụ biểu số 03:**

**Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, thị xã Bỉm Sơn**  
 (Kèm theo Quyết định số: 2575/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

| TT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                            | Mã         | Tổng diện tích  | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |                |                  |                |                |                 |                | Cơ cấu (%)    |
|----------|-------------------------------------------------|------------|-----------------|---------------------------------------|----------------|------------------|----------------|----------------|-----------------|----------------|---------------|
|          |                                                 |            |                 | Phường Bắc Sơn                        | Phường Ba Đình | Phường Ngọc Trạo | Phường Lam Sơn | Phường Phú Sơn | Phường Đông Sơn | Xã Quang Trung |               |
| <b>I</b> | <b>Loại đất</b>                                 |            |                 |                                       |                |                  |                |                |                 |                |               |
|          | <b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>              |            | <b>6.386,17</b> | <b>1.657,65</b>                       | <b>874,25</b>  | <b>286,72</b>    | <b>490,12</b>  | <b>271,27</b>  | <b>2.099,68</b> | <b>706,48</b>  | <b>100,00</b> |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                          | <b>NNP</b> | <b>2.308,44</b> | <b>751,98</b>                         | <b>241,82</b>  | <b>67,73</b>     | <b>187,51</b>  | <b>35,33</b>   | <b>764,76</b>   | <b>259,30</b>  | <b>36,15</b>  |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                   | LUA        | 447,16          |                                       |                | 5,39             | 2,15           | 8,01           | 306,55          | 125,06         | 7,00          |
| -        | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước             | LUC        | 447,16          |                                       |                | 5,39             | 2,15           | 8,01           | 306,55          | 125,06         | 7,00          |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                     | HNK        | 225,58          | 102,61                                | 11,69          | 6,82             | 29,57          | 3,17           | 70,94           | 0,78           | 3,53          |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                           | CLN        | 344,37          | 115,92                                | 37,82          | 21,32            | 54,68          | 9,52           | 99,72           | 5,40           | 5,39          |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                               | RPH        |                 |                                       |                |                  |                |                |                 |                |               |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                               | RDD        |                 |                                       |                |                  |                |                |                 |                |               |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                               | RSX        | 953,98          | 494,14                                | 181,02         | 19,81            | 88,91          |                | 125,50          | 44,60          | 14,94         |
|          | Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN        |                 |                                       |                |                  |                |                |                 |                |               |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                         | NTS        | 276,62          | 13,78                                 | 11,30          | 14,39            | 12,19          | 13,68          | 141,07          | 70,22          | 4,33          |
| 1.8      | Đất làm muối                                    | LMU        |                 |                                       |                |                  |                |                |                 |                |               |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                            | NKH        | 60,73           | 25,54                                 |                |                  |                | 0,95           | 20,99           | 13,25          | 0,95          |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                      | <b>PNN</b> | <b>3.522,60</b> | <b>707,46</b>                         | <b>605,64</b>  | <b>218,48</b>    | <b>302,39</b>  | <b>235,94</b>  | <b>1.012,04</b> | <b>440,66</b>  | <b>55,16</b>  |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                  | CQP        | 235,90          | 104,87                                |                | 99,71            | 5,03           |                |                 | 26,29          | 3,69          |
| 2.2      | Đất an ninh                                     | CAN        | 5,95            | 0,28                                  | 1,17           | 0,73             | 0,36           | 2,45           | 0,12            | 0,84           | 0,09          |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                             | SKK        | 256,05          | 161,49                                | 94,56          |                  |                |                |                 |                | 4,01          |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                             | SKN        | 25,00           |                                       |                |                  |                |                | 25,00           |                | 0,39          |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ                         | TMD        | 115,98          | 15,23                                 | 7,31           | 2,65             | 1,69           | 18,33          | 46,71           | 24,06          | 1,82          |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp              | SKC        | 428,51          | 39,25                                 | 90,69          | 2,86             | 35,99          | 2,92           | 246,04          | 10,77          | 6,71          |
| 2.7      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản            | SKS        | 424,03          | 92,06                                 | 39,91          |                  | 38,54          |                | 253,52          |                | 6,64          |

| TT   | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã  | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |                |                  |                |                |                 |                | Cơ cấu (%) |
|------|------------------------------------------------------------------|-----|----------------|---------------------------------------|----------------|------------------|----------------|----------------|-----------------|----------------|------------|
|      |                                                                  |     |                | Phường Bắc Sơn                        | Phường Ba Đình | Phường Ngọc Trạo | Phường Lam Sơn | Phường Phú Sơn | Phường Đông Sơn | Xã Quang Trung |            |
| 2.8  | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX | 43,95          | 8,62                                  | 8,98           | 11,14            |                |                | 15,21           |                | 0,69       |
| 2.9  | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 965,22         | 178,99                                | 157,85         | 48,99            | 77,96          | 87,50          | 244,59          | 169,35         | 15,11      |
|      | - Đất giao thông                                                 | DGT | 631,78         | 123,85                                | 69,22          | 37,99            | 53,76          | 70,48          | 153,01          | 123,46         | 9,89       |
|      | - Đất thủy lợi                                                   | DTL | 88,90          | 10,07                                 | 4,87           | 2,57             | 2,67           | 5,92           | 40,32           | 22,48          | 1,39       |
|      | - Đất xây dựng cơ sở văn hoá                                     | DVH | 18,60          | 2,72                                  | 7,05           | 0,70             | 0,95           | 0,78           | 3,48            | 2,91           | 0,29       |
|      | - Đất xây dựng cơ sở y tế                                        | DYT | 8,42           | 0,15                                  | 0,26           | 0,40             | 3,73           | 2,84           | 0,80            | 0,23           | 0,13       |
|      | - Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                         | DGD | 52,48          | 6,61                                  | 15,56          | 3,41             | 14,31          | 4,65           | 4,72            | 3,20           | 0,82       |
|      | - Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao                            | DTT | 10,82          | 1,74                                  | 3,17           | 0,35             | 0,09           | 1,36           | 3,50            | 0,60           | 0,17       |
|      | - Đất công trình năng lượng                                      | DNL | 12,19          | 9,90                                  | 0,10           | 0,60             | 0,12           | 0,13           | 0,91            | 0,43           | 0,19       |
|      | - Đất công trình bưu chính, viễn thông                           | DBV | 0,64           | 0,07                                  | 0,44           | 0,06             | 0,03           | 0,02           |                 | 0,02           | 0,01       |
|      | - Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia                               | DKG |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |            |
|      | - Đất có di tích lịch sử - văn hóa                               | DDT | 52,98          | 4,14                                  | 45,20          |                  | 0,15           | 0,26           | 0,37            | 2,87           | 0,83       |
|      | - Đất bãi thải, xử lý chất thải                                  | DRA | 25,52          |                                       | 1,20           |                  |                | 0,03           | 19,48           | 4,81           | 0,40       |
|      | - Đất cơ sở tôn giáo                                             | TON | 4,55           | 1,63                                  |                |                  | 0,05           | 0,55           | 1,52            | 0,80           | 0,07       |
|      | - Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng                 | NTD | 40,03          | 16,28                                 |                | 2,07             | 1,75           | 0,46           | 15,44           | 4,03           | 0,63       |
|      | - Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                       | DKH |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |            |
|      | - Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội                              | DXH | 8,40           |                                       | 8,40           |                  |                |                |                 |                | 0,13       |
|      | - Đất chợ                                                        | DCH | 9,92           | 1,83                                  | 2,37           | 0,84             | 0,36           |                | 1,03            | 3,50           | 0,16       |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh                                          | DDL | 19,08          | 1,23                                  | 17,85          |                  |                |                |                 |                | 0,30       |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng                                          | DSH |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |            |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                             | DKV | 47,89          | 1,28                                  | 7,54           |                  | 3,77           | 21,47          | 0,11            | 13,72          | 0,75       |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn                                              | ONT | 110,00         |                                       |                |                  |                |                |                 | 110,00         | 1,72       |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị                                                 | ODT | 790,31         | 87,74                                 | 169,73         | 51,61            | 131,47         | 99,47          | 169,29          | 81,00          | 12,38      |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | TSC | 7,99           | 0,62                                  | 2,28           | 0,26             | 0,46           | 3,46           | 0,38            | 0,54           | 0,13       |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                        | DTS | 3,15           | 0,77                                  | 0,57           | 0,53             |                | 0,16           | 1,11            | 0,02           | 0,05       |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                    | DNG |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |            |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng                                                   | TIN | 3,36           |                                       |                |                  | 0,12           | 0,18           | 2,99            | 0,08           | 0,05       |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                                 | SON | 33,19          | 8,00                                  | 7,20           |                  | 7,00           |                | 6,98            | 4,00           | 0,52       |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng                                      | MNC | 7,05           | 7,05                                  |                |                  |                |                |                 |                | 0,11       |

| TT   | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                                                          | Mã         | Tổng diện tích  | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |                |                  |                |                |                 |                | Cơ cấu (%)  |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------|---------------------------------------|----------------|------------------|----------------|----------------|-----------------|----------------|-------------|
|      |                                                                                                               |            |                 | Phường Bắc Sơn                        | Phường Ba Đình | Phường Ngọc Trạo | Phường Lam Sơn | Phường Phú Sơn | Phường Đông Sơn | Xã Quang Trung |             |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác                                                                                      | PNK        |                 |                                       |                |                  |                |                |                 |                |             |
| 3    | <b>Đất chưa sử dụng</b>                                                                                       | <b>CSD</b> | <b>555,14</b>   | <b>198,21</b>                         | <b>26,79</b>   | <b>0,50</b>      | <b>0,23</b>    |                | <b>322,87</b>   | <b>6,52</b>    | <b>8,69</b> |
| II   | <b>Khu chức năng</b>                                                                                          |            |                 |                                       |                |                  |                |                |                 |                |             |
| 1    | <b>Đất khu công nghệ cao</b>                                                                                  | <b>KCN</b> |                 |                                       |                |                  |                |                |                 |                |             |
| 2    | <b>Đất khu kinh tế</b>                                                                                        | <b>KKT</b> |                 |                                       |                |                  |                |                |                 |                |             |
| 3    | <b>Đất đô thị</b>                                                                                             | <b>KDT</b> | <b>6.386,17</b> | <b>1.657,65</b>                       | <b>874,25</b>  | <b>286,72</b>    | <b>490,12</b>  | <b>271,27</b>  | <b>2.099,68</b> | <b>706,48</b>  |             |
| 4    | <b>Khu sản xuất nông nghiệp</b> (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm) | <b>KNN</b> | <b>791,53</b>   | <b>115,92</b>                         | <b>37,82</b>   | <b>26,71</b>     | <b>56,83</b>   | <b>17,53</b>   | <b>406,26</b>   | <b>130,46</b>  |             |
| 5    | <b>Khu lâm nghiệp</b> (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)                                   | <b>KLN</b> | <b>672,33</b>   | <b>348,25</b>                         | <b>127,57</b>  | <b>13,96</b>     | <b>62,66</b>   |                | <b>88,45</b>    | <b>31,43</b>   |             |
| 6    | <b>Khu du lịch</b>                                                                                            | <b>KDL</b> |                 |                                       |                |                  |                |                |                 |                |             |
| 7    | <b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>                                                            | <b>KBT</b> |                 |                                       |                |                  |                |                |                 |                |             |
| 8    | <b>Khu phát triển công nghiệp</b> (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)                                          | <b>KPC</b> | <b>281,05</b>   | <b>161,49</b>                         | <b>94,56</b>   |                  |                |                | <b>25,00</b>    |                |             |
| 9    | <b>Khu đô thị</b> (trong đó có khu đô thị mới)                                                                | <b>DTC</b> | <b>3.371,27</b> | <b>806,39</b>                         | <b>637,91</b>  | <b>236,68</b>    | <b>349,06</b>  | <b>244,06</b>  | <b>1.097,16</b> |                |             |
| 10   | <b>Khu thương mại - dịch vụ</b>                                                                               | <b>KTM</b> | <b>118,22</b>   | <b>15,66</b>                          | <b>7,55</b>    | <b>2,79</b>      | <b>1,88</b>    | <b>18,58</b>   | <b>47,26</b>    | <b>24,49</b>   |             |
| 11   | <b>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</b>                                                                      | <b>KDV</b> | <b>3.489,49</b> | <b>822,06</b>                         | <b>645,47</b>  | <b>239,47</b>    | <b>350,95</b>  | <b>262,64</b>  | <b>1.144,41</b> | <b>24,49</b>   |             |
| 12   | <b>Khu dân cư nông thôn</b>                                                                                   | <b>DNT</b> | <b>517,05</b>   |                                       |                |                  |                |                |                 | <b>517,05</b>  |             |
| 13   | <b>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</b>                                                   | <b>KON</b> | <b>978,73</b>   | <b>47,87</b>                          | <b>99,67</b>   | <b>14,00</b>     | <b>35,99</b>   | <b>2,92</b>    | <b>261,24</b>   | <b>517,05</b>  |             |

*Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

**Phụ biểu số 04:****Kế hoạch thu hồi đất năm 2023, thị xã Bỉm Sơn**(Kèm theo Quyết định số: **2575** /QĐ-UBND ngày **18** tháng **7** năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

| TT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                            | Mã         | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |                |                  |                |                |                 |                |
|----------|-------------------------------------------------|------------|----------------|---------------------------------------|----------------|------------------|----------------|----------------|-----------------|----------------|
|          |                                                 |            |                | Phường Bắc Sơn                        | Phường Ba Đình | Phường Ngọc Trạo | Phường Lam Sơn | Phường Phú Sơn | Phường Đông Sơn | Xã Quang Trung |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                          | <b>NNP</b> | <b>307,93</b>  | <b>20,41</b>                          | <b>17,22</b>   | <b>0,41</b>      | <b>10,48</b>   | <b>102,02</b>  | <b>78,95</b>    | <b>78,45</b>   |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                   | LUA        | 134,96         |                                       |                |                  | 1,26           | 62,19          | 1,66            | 69,85          |
| -        | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước             | LUC        | 97,98          |                                       |                |                  | 1,26           | 50,08          | 1,66            | 44,98          |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                     | HNK        | 65,75          | 13,32                                 | 6,56           | 0,41             | 4,69           | 14,30          | 23,88           | 2,60           |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                           | CLN        | 11,35          | 2,58                                  | 2,06           |                  | 0,44           | 0,09           | 4,55            | 1,62           |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                               | RPH        |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                               | RDD        |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                               | RSX        | 64,50          | 4,50                                  | 8,39           |                  | 4,02           |                | 47,59           |                |
| -        | Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN        |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                         | NTS        | 13,11          |                                       | 0,21           |                  | 0,07           | 7,18           | 1,27            | 4,37           |
| 1.8      | Đất làm muối                                    | LMU        |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                            | NKH        | 18,26          |                                       |                |                  |                | 18,26          |                 |                |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                      | <b>PNN</b> | <b>64,67</b>   | <b>0,63</b>                           | <b>0,58</b>    | <b>1,54</b>      | <b>12,04</b>   | <b>17,89</b>   | <b>21,44</b>    | <b>10,56</b>   |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                  | CQP        |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 2.2      | Đất an ninh                                     | CAN        |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                             | SKK        |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                             | SKN        |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ                         | TMD        |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp              | SKC        | 1,56           |                                       |                | 1,24             |                | 0,30           | 0,02            |                |
| 2.7      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản            | SKS        | 0,34           |                                       |                |                  | 0,34           |                |                 |                |
| 2.8      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm      | SKX        |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |

| TT   | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã  | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |                |                  |                |                |                 |                |
|------|------------------------------------------------------------------|-----|----------------|---------------------------------------|----------------|------------------|----------------|----------------|-----------------|----------------|
|      |                                                                  |     |                | Phường Bắc Sơn                        | Phường Ba Đình | Phường Ngọc Trạo | Phường Lam Sơn | Phường Phú Sơn | Phường Đông Sơn | Xã Quang Trung |
| 2.9  | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 28,39          | 0,11                                  | 0,03           | 0,23             | 2,06           | 14,37          | 6,16            | 5,43           |
| -    | Đất giao thông                                                   | DGT | 14,39          | 0,09                                  | 0,03           |                  | 1,06           | 9,05           | 0,39            | 3,78           |
| -    | Đất thủy lợi                                                     | DTL | 8,98           | 0,02                                  |                |                  | 0,15           | 3,16           | 4,33            | 1,33           |
| -    | Đất xây dựng cơ sở văn hoá                                       | DVH | 0,16           |                                       |                |                  | 0,16           |                |                 |                |
| -    | Đất xây dựng cơ sở y tế                                          | DYT |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| -    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                           | DGD | 0,49           |                                       |                | 0,17             | 0,31           |                |                 |                |
| -    | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao                              | DTT | 0,02           |                                       |                |                  |                | 0,02           |                 |                |
| -    | Đất công trình năng lượng                                        | DNL |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| -    | Đất công trình bưu chính, viễn thông                             | DBV |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| -    | Đất cơ sở tôn giáo                                               | TON |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| -    | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng                   | NTD |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| -    | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                         | DKH | 1,44           |                                       |                |                  |                |                | 1,44            |                |
| -    | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội                                | DXH |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| -    | Đất chợ                                                          | DCH | 2,84           |                                       |                |                  | 0,38           | 2,14           |                 | 0,32           |
| 2.10 | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia                                 | DKG |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 2.11 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                                 | DDT |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA | 0,06           |                                       |                | 0,06             |                |                |                 |                |
| 2.13 | Đất danh lam thắng cảnh                                          | DDL |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 2.14 | Đất sinh hoạt cộng đồng                                          | DSH |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 2.15 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                             | DKV | 1,56           |                                       |                |                  |                |                | 1,56            |                |
| 2.16 | Đất ở tại nông thôn                                              | ONT | 0,13           |                                       |                |                  |                |                |                 | 0,13           |
| 2.17 | Đất ở tại đô thị                                                 | ODT | 11,43          | 0,31                                  | 0,55           |                  | 4,35           | 3,03           | 1,22            | 1,97           |
| 2.18 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | TSC |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 2.19 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                        | DTS |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |

| TT   | Chỉ tiêu sử dụng đất             | Mã  | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |                |                  |                |                |                 |                |
|------|----------------------------------|-----|----------------|---------------------------------------|----------------|------------------|----------------|----------------|-----------------|----------------|
|      |                                  |     |                | Phường Bắc Sơn                        | Phường Ba Đình | Phường Ngọc Trạo | Phường Lam Sơn | Phường Phú Sơn | Phường Đông Sơn | Xã Quang Trung |
| 2.20 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao    | DNG |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 2.21 | Đất tín ngưỡng                   | TIN |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 2.22 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1,51           | 0,22                                  |                | 0,06             | 0,57           |                | 0,48            | 0,19           |
| 2.23 | Đất có mặt nước chuyên dùng      | MNC | 19,75          |                                       |                |                  | 4,73           | 0,19           | 12,00           | 2,84           |
| 2.24 | Đất phi nông nghiệp khác         | PNK |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |

**Phụ biểu số 05:****Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023, thị xã Bỉm Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: 2575 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

| TT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                                              | Mã             | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |                |                  |                |                |                 |                |
|----------|-------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|---------------------------------------|----------------|------------------|----------------|----------------|-----------------|----------------|
|          |                                                                   |                |                | Phường Bắc Sơn                        | Phường Ba Đình | Phường Ngọc Trạo | Phường Lam Sơn | Phường Phú Sơn | Phường Đông Sơn | Xã Quang Trung |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>            | <b>NNP/PNN</b> | <b>316,29</b>  | <b>20,77</b>                          | <b>17,32</b>   | <b>0,55</b>      | <b>10,69</b>   | <b>103,16</b>  | <b>84,43</b>    | <b>79,37</b>   |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                     | LUA/PNN        | 134,96         |                                       |                |                  | 1,26           | 62,19          | 1,66            | 69,85          |
| -        | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước                               | LUC/PNN        | 97,98          |                                       |                |                  | 1,26           | 50,08          | 1,66            | 44,98          |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                       | HNK/PNN        | 65,76          | 13,32                                 | 6,57           | 0,41             | 4,69           | 14,30          | 23,88           | 2,60           |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                             | CLN/PNN        | 19,51          | 2,95                                  | 2,14           | 0,14             | 0,66           | 1,16           | 9,92            | 2,54           |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                 | RPH/PNN        |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                                 | RDD/PNN        |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                 | RSX/PNN        | 64,50          | 4,50                                  | 8,39           |                  | 4,02           |                | 47,59           |                |
| -        | Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên                   | RSN/PNN        |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                           | NTS/PNN        | 13,29          |                                       | 0,21           |                  | 0,07           | 7,24           | 1,38            | 4,37           |
| 1.8      | Đất làm muối                                                      | LMU/PNN        |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                              | NKH/PNN        | 18,26          |                                       |                |                  |                | 18,26          |                 |                |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b> |                | <b>11,80</b>   | <b>11,80</b>                          |                |                  |                |                |                 |                |
|          | Trong đó:                                                         |                |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 2.1      | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm                   | LUA/CLN        |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 2.2      | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng                          | LUA/LNP        |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |

| TT  | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã                           | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |                |                  |                |                |                 |                |
|-----|------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------|---------------------------------------|----------------|------------------|----------------|----------------|-----------------|----------------|
|     |                                                                  |                              |                | Phường Bắc Sơn                        | Phường Ba Đình | Phường Ngọc Trạo | Phường Lam Sơn | Phường Phú Sơn | Phường Đông Sơn | Xã Quang Trung |
| 2.3 | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản                | LUA/NTS                      |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 2.4 | Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối                           | LUA/LMU                      |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 2.5 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản  | HNK/NTS                      |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 2.6 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối             | HNK/LMU                      |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 2.7 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RPH/NKR <sup>(a)</sup>       |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 2.8 | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RDD/NKR <sup>(a)</sup>       |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 2.9 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RSX/NKR <sup>(a)</sup>       | 11,80          | 11,80                                 |                |                  |                |                |                 |                |
| -   | <i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>           | <i>RSN/NKR<sup>(a)</sup></i> |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 3   | <b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b> | <b>PKO/OCT</b>               | <b>14,25</b>   | <b>0,08</b>                           |                | <b>0,29</b>      | <b>2,28</b>    | <b>8,21</b>    |                 | <b>3,38</b>    |

*Ghi chú:*

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

**Phụ biểu số 06:****Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023, thị xã Bỉm Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: 2575 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

| TT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                            | Mã         | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |                |                  |                |                |                 |                |
|----------|-------------------------------------------------|------------|----------------|---------------------------------------|----------------|------------------|----------------|----------------|-----------------|----------------|
|          |                                                 |            |                | Phường Bắc Sơn                        | Phường Ba Đình | Phường Ngọc Trạo | Phường Lam Sơn | Phường Phú Sơn | Phường Đông Sơn | Xã Quang Trung |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                          | <b>NNP</b> | <b>0,60</b>    | <b>0,30</b>                           |                |                  |                |                | <b>0,30</b>     |                |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                   | LUA        |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| -        | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước             | LUC        |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                     | HNK        |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                           | CLN        |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                               | RPH        |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                               | RDD        |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                               | RSX        | 0,30           | 0,30                                  |                |                  |                |                |                 |                |
| -        | Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN        |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                         | NTS        |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 1.8      | Đất làm muối                                    | LMU        |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                            | NKH        | 0,3            |                                       |                |                  |                |                | 0,30            |                |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                      | <b>PNV</b> | <b>38,69</b>   | <b>0,63</b>                           | <b>23,60</b>   | <b>0,05</b>      | <b>0,15</b>    | <b>0,31</b>    | <b>6,17</b>     | <b>7,78</b>    |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                  | CQP        |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 2.2      | Đất an ninh                                     | CAN        |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                             | SKK        | 12,94          | 0,54                                  | 12,40          |                  |                |                |                 |                |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                             | SKN        |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ                         | TMD        | 1,73           | 0,05                                  | 1,42           |                  |                | 0,13           |                 | 0,13           |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp              | SKC        | 4,34           |                                       | 4,23           |                  |                |                | 0,11            |                |
| 2.7      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản            | SKS        | 11,54          |                                       | 5,55           |                  |                |                | 5,99            |                |
| 2.8      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm      | SKX        |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |

| TT   | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã  | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |                |                  |                |                |                 |                |
|------|------------------------------------------------------------------|-----|----------------|---------------------------------------|----------------|------------------|----------------|----------------|-----------------|----------------|
|      |                                                                  |     |                | Phường Bắc Sơn                        | Phường Ba Đình | Phường Ngọc Trạo | Phường Lam Sơn | Phường Phú Sơn | Phường Đông Sơn | Xã Quang Trung |
| 2.9  | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 4,36           | 0,04                                  |                | 0,05             | 0,15           | 0,09           | 0,07            | 3,97           |
| -    | Đất giao thông                                                   | DGT | 4,11           |                                       |                |                  | 0,12           | 0,08           | 0,07            | 3,84           |
| -    | Đất thủy lợi                                                     | DTL | 0,05           |                                       |                | 0,05             |                |                |                 |                |
| -    | Đất xây dựng cơ sở văn hoá                                       | DVH | 0,04           |                                       |                |                  |                |                |                 | 0,04           |
| -    | Đất xây dựng cơ sở y tế                                          | DYT | 0,01           |                                       |                |                  | 0,01           |                |                 |                |
| -    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                           | DGD | 0,02           |                                       |                |                  | 0,01           | 0,01           |                 | 0,01           |
| -    | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao                              | DTT | 0,07           |                                       |                |                  |                |                |                 | 0,07           |
| -    | Đất công trình năng lượng                                        | DNL | 0,04           | 0,04                                  |                |                  |                |                |                 |                |
| -    | Đất công trình bưu chính, viễn thông                             | DBV |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| -    | Đất cơ sở tôn giáo                                               | TON |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| -    | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng                   | NTD |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| -    | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                         | DKH | 0,02           |                                       |                |                  |                |                |                 | 0,02           |
| -    | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội                                | DXH |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| -    | Đất chợ                                                          | DCH |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 2.10 | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia                                 | DKG |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 2.11 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                                 | DDT |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 2.13 | Đất danh lam thắng cảnh                                          | DDL |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 2.14 | Đất sinh hoạt cộng đồng                                          | DSH |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 2.15 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                             | DKV | 0,57           |                                       |                |                  |                | 0,03           |                 | 0,53           |
| 2.16 | Đất ở tại nông thôn                                              | ONT | 0,61           |                                       |                |                  |                |                |                 | 0,61           |
| 2.17 | Đất ở tại đô thị                                                 | ODT | 2,59           |                                       |                |                  |                | 0,06           |                 | 2,54           |
| 2.18 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | TSC | 0,01           |                                       |                |                  |                | 0,01           |                 |                |
| 2.19 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                        | DTS |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |

| TT   | Chỉ tiêu sử dụng đất             | Mã  | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |                |                  |                |                |                 |                |
|------|----------------------------------|-----|----------------|---------------------------------------|----------------|------------------|----------------|----------------|-----------------|----------------|
|      |                                  |     |                | Phường Bắc Sơn                        | Phường Ba Đình | Phường Ngọc Trạo | Phường Lam Sơn | Phường Phú Sơn | Phường Đông Sơn | Xã Quang Trung |
| 2.20 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao    | DNG |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 2.21 | Đất tín ngưỡng                   | TIN |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 2.22 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 2.23 | Đất có mặt nước chuyên dùng      | MNC |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |
| 2.24 | Đất phi nông nghiệp khác         | PNK |                |                                       |                |                  |                |                |                 |                |

**Phụ biểu số 07:****Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2023 thị xã Bỉm Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: 2575 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

| TT        | Hạng mục                                                                                           | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm   |                      | Địa điểm xây dựng<br>(Cấp xã, phường) | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|-------------|----------------------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                                    |                    |                      | Diện tích   | Sử dụng vào loại đất |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| <b>I</b>  | <b>Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>                                       |                    |                      |             |                      |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| <b>1</b>  | <b>Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh</b>                                              | <b>2,46</b>        |                      | <b>2,46</b> |                      |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 1         | Quy hoạch đất quốc phòng                                                                           | 2,46               |                      | 2,46        | CQP                  | Phường Bắc Sơn                        | Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 12/6/2023 về việc phê duyệt phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình                                                                                                                                                                                  |
| <b>2</b>  | <b>Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng</b>             |                    |                      |             |                      |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 2.1       | Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất |                    |                      |             |                      |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 2.2       | Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất         | 361,06             | 329,13               | 31,93       |                      |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 1         | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Nam Khu A Khu công nghiệp Bỉm Sơn                                        | 144,77             | 137,22               | 7,55        | SKK                  | Phường Bắc Sơn                        | Quyết định số 3187/QĐ-UBND ngày 22/8/2018 của UBND tỉnh; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: 5470102643 do Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp chứng nhận ngày 04/8/2021. Quyết định số 1858/QĐ-UBND ngày 25/5/2020 và Quyết định số 3625/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của UBND tỉnh |
| 2         | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu B Khu công nghiệp Bỉm Sơn                                            | 216,29             | 191,91               | 24,38       | SKK                  | Các phường: Bắc Sơn, Ba Đình          | Quyết định số 2683/QĐ-UBND ngày 19/7/2021 của UBND tỉnh                                                                                                                                                                                                                                           |
| <b>II</b> | <b>Các công trình, dự án còn lại</b>                                                               |                    |                      |             |                      |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| <b>1</b>  | <b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>              |                    |                      |             |                      |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 1.1       | Đất giao thông                                                                                     | 21,74              |                      | 21,74       |                      |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 1         | Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Viết Xuân                                                           | 0,17               |                      | 0,17        | DGT                  | Phường Ba Đình                        | Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh                                                                                                                                                                                                                                               |

| TT  | Hạng mục                                                                                                 | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm xây dựng<br>(Cấp xã, phường)                               | Căn cứ pháp lý                                                 |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                          |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                                                                     |                                                                |
| 2   | Cải tạo, mở rộng đường Tôn Thất Thuyết                                                                   | 1,55               |                      | 1,55      | DGT                  | Phường Ba Đình                                                      | Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa  |
| 3   | Di chuyển đoạn dây thông tin tín hiệu đường sắt thuộc tuyến đường sắt ga Bỉm Sơn- Ga Công Nghiệp Bỉm Sơn | 0,30               |                      | 0,30      | DGT                  | Phường Bắc Sơn                                                      | Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa  |
| 4   | Xây dựng nút giao tuyến N2, N4 Khu B KCN với đường Trần Hưng Đạo                                         | 0,16               |                      | 0,16      | DGT                  | Phường Bắc Sơn                                                      | Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa |
| 5   | Đường giao thông từ khu công nghiệp Bỉm Sơn đến đường bộ ven biển đoạn Nga Sơn-Hoàng Hóa                 | 7,46               |                      | 7,46      | DGT                  | Phường Đông Sơn                                                     | Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa  |
| 6   | Đường giao thông nối từ đường Trần Phú đến đường Nam Bỉm Sơn 6, thị xã Bỉm Sơn                           | 12,10              |                      | 12,10     | DGT                  | Phường Lam Sơn, Xã Quang Trung                                      | Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa |
| 1.2 | <i>Đất thủy lợi</i>                                                                                      | 15,60              | 15,01                | 0,59      |                      |                                                                     |                                                                |
| 1   | Đầu tư xây dựng và nâng cấp đê Tam Điệp và cầu Hà Lan, thị xã Bỉm Sơn                                    | 15,60              | 15,01                | 0,59      | DTL                  | Các phường: Ngọc Trạo, Phú Sơn, Lam Sơn, Đông Sơn và Xã Quang Trung | Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa |
| 1.3 | <i>Đất công trình năng lượng</i>                                                                         | 1,77               |                      | 1,77      |                      |                                                                     |                                                                |
| 1   | Nâng công suất trạm biến áp 220KV Bỉm Sơn từ (125+250)MVA lên (2X250)MVA                                 | 0,33               |                      | 0,33      | DNL                  | Phường Bắc Sơn                                                      | Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa |
| 2   | Nâng cấp, cải tạo tuyến đường điện Bỉm Sơn - Ninh Bình                                                   | 0,15               |                      | 0,15      | DNL                  | Phường Bắc Sơn                                                      |                                                                |
| 3   | Nhánh rẽ đường dây 110 kV TBA 110 Kv Long Sơn 2                                                          | 0,09               |                      | 0,09      | DNL                  | Phường Đông Sơn                                                     |                                                                |
| 4   | Đường dây 110kV từ TBA 220kV Bỉm Sơn-Nga Sơn                                                             | 0,50               |                      | 0,50      | DNL                  | Xã Quang Trung, Phường Bắc Sơn                                      | Nghị quyết 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa  |
| 5   | Đường dây 110kV cấp điện cho TBA 110kV Lốp COFO, tỉnh Thanh Hóa (Phường Bắc Sơn - TX Bỉm Sơn)            | 0,65               |                      | 0,65      | DNL                  | Phường Bắc Sơn                                                      | Nghị quyết 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa  |
| 6   | Hoàn thiện nhánh rẽ DZ110kV cấp điện TBA 110kV Xi măng Long Sơn                                          | 0,05               |                      | 0,05      | DNL                  | Phường Bắc Sơn                                                      |                                                                |
| 1.4 | <i>Đất cơ sở giáo dục</i>                                                                                | 0,30               | 0,11                 | 0,19      |                      |                                                                     |                                                                |

| TT  | Hạng mục                                                                                                                                                                | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm xây dựng<br>(Cấp xã, phường) | Căn cứ pháp lý                                                                 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                         |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                                       |                                                                                |
| 1   | Xây dựng bổ sung phòng học và phòng chức năng và công trình phụ trợ Trường Mầm non Phú Sơn (Xây dựng Nhà lớp học 5 phòng và các phòng chức năng trường mầm non Phú Sơn) | 0,30               | 0,11                 | 0,19      | DGD                  | Phường Phú Sơn                        | Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa                 |
| 1.5 | <i>Đất có di tích lịch sử, văn hoá</i>                                                                                                                                  | 1,15               |                      | 1,15      |                      |                                       |                                                                                |
| 1   | Xây dựng các hạng mục phụ trợ đền Sòng Sơn (Tu bổ, tôn tạo các công trình phụ trợ di tích lịch sử và thắng cảnh đền Sòng Sơn, thị xã Bim Sơn)                           | 1,15               |                      | 1,15      | DDT                  | Phường Bắc Sơn                        | Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa                  |
| 1.6 | <i>Đất ở</i>                                                                                                                                                            | 264,93             | 45,42                | 218,97    |                      |                                       |                                                                                |
| 1   | Khu dân cư phía Tây trường tiểu học và THCS Bắc Sơn                                                                                                                     | 2,53               |                      | 0,75      | ODT                  | Phường Bắc Sơn                        | Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa                  |
|     |                                                                                                                                                                         |                    |                      | 0,07      | DKV                  | Phường Bắc Sơn                        |                                                                                |
|     |                                                                                                                                                                         |                    |                      | 1,70      | DGT                  | Phường Bắc Sơn                        |                                                                                |
| 2   | Khu xen cư phía Bắc đường Hoàng Diệu                                                                                                                                    | 1,21               |                      | 1,21      | ODT                  | Phường Bắc Sơn                        | Nghị quyết 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa                  |
| 3   | Khu xen cư khu phố 9 phường Bắc Sơn                                                                                                                                     | 0,10               |                      | 0,10      | ODT                  | Phường Bắc Sơn                        |                                                                                |
| 4   | Khu dân cư Nam Cổ Đàm                                                                                                                                                   | 26,82              |                      | 10,99     | ODT                  | Phường Lam Sơn                        | Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá |
|     |                                                                                                                                                                         |                    |                      | 1,55      | DTT                  | Phường Lam Sơn                        |                                                                                |
|     |                                                                                                                                                                         |                    |                      | 0,81      | DGD                  | Phường Lam Sơn                        |                                                                                |
|     |                                                                                                                                                                         |                    |                      | 0,16      | DYT                  | Phường Lam Sơn                        |                                                                                |
|     |                                                                                                                                                                         |                    |                      | 0,76      | TMD                  | Phường Lam Sơn                        |                                                                                |
|     |                                                                                                                                                                         |                    |                      |           | DVH                  | Phường Lam Sơn                        |                                                                                |
|     |                                                                                                                                                                         |                    |                      | 8,75      | DGT                  | Phường Lam Sơn                        |                                                                                |
|     |                                                                                                                                                                         |                    |                      | 0,10      | TSC                  | Phường Lam Sơn                        |                                                                                |
|     |                                                                                                                                                                         |                    |                      | 1,56      | DKV                  | Phường Lam Sơn                        |                                                                                |
| 5   | Khu dân cư Bắc đường Lương Định Của                                                                                                                                     | 0,75               | 0,63                 | 0,12      | DGT;<br>ODT          | Phường Phú Sơn                        | Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa                  |
| 6   | Khu dân cư Nam đồi Bim                                                                                                                                                  | 6,00               |                      | 1,76      | ODT                  | Xã Quang Trung                        | Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa                  |
|     |                                                                                                                                                                         |                    |                      | 0,08      | DVH                  | Xã Quang Trung                        |                                                                                |
|     |                                                                                                                                                                         |                    |                      | 0,60      | TMD                  | Xã Quang Trung                        |                                                                                |
|     |                                                                                                                                                                         |                    |                      | 0,92      | DKV                  | Xã Quang Trung                        |                                                                                |
|     |                                                                                                                                                                         |                    |                      | 2,63      | DGT                  | Xã Quang Trung                        |                                                                                |

| TT | Hạng mục                                                    | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm xây dựng<br>(Cấp xã, phường) | Căn cứ pháp lý                                                   |
|----|-------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
|    |                                                             |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                                       |                                                                  |
| 7  | Khu dân cư khu phố chợ tại Khu nội thị số 2, xã Quang Trung | 24,20              | 8,30                 | 0,71      | ODT                  | Xã Quang Trung                        | Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa    |
|    |                                                             |                    | 3,60                 | 0,64      | DKV                  | Xã Quang Trung                        |                                                                  |
|    |                                                             |                    | 0,23                 | 1,26      | DVH                  | Xã Quang Trung                        |                                                                  |
|    |                                                             |                    | 0,50                 |           | DGD                  | Xã Quang Trung                        |                                                                  |
|    |                                                             |                    | 0,54                 |           | TMD                  | Xã Quang Trung                        |                                                                  |
|    |                                                             |                    | 5,72                 | 2,71      | DGT                  | Xã Quang Trung                        |                                                                  |
| 8  | Khu xen cư Đông bắc cầu Vượt                                | 1,73               |                      | 0,65      | ODT                  | Xã Quang Trung                        | Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa    |
|    |                                                             |                    |                      | 0,05      | ODT                  | Xã Quang Trung                        |                                                                  |
|    |                                                             |                    |                      | 1,02      | DGT                  | Xã Quang Trung                        |                                                                  |
| 9  | Khu dân cư Kiều Lê                                          | 7,46               |                      | 2,37      | ODT                  | Xã Quang Trung                        | Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa |
|    |                                                             |                    |                      | 0,61      | ONT                  | Xã Quang Trung                        |                                                                  |
|    |                                                             |                    |                      | 0,04      | DVH                  | Xã Quang Trung                        |                                                                  |
|    |                                                             |                    |                      | 0,10      | TMD                  | Xã Quang Trung                        |                                                                  |
|    |                                                             |                    |                      | 3,72      | DGT                  | Xã Quang Trung                        |                                                                  |
|    |                                                             |                    |                      | 0,53      | DKV                  | Xã Quang Trung                        |                                                                  |
|    |                                                             |                    |                      | 0,07      | DTT                  | Xã Quang Trung                        |                                                                  |
|    |                                                             |                    |                      | 0,02      | DRA                  | Xã Quang Trung                        |                                                                  |
| 10 | Khu dân cư đô thị mới Nam Bim Sơn                           | 129,24             |                      | 5,37      | TMD                  | Phường Phú Sơn                        | Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa   |
|    |                                                             |                    |                      | 3,13      | TSC                  | Phường Phú Sơn                        |                                                                  |
|    |                                                             |                    |                      | 43,19     | ODT                  | Phường Phú Sơn, Xã Quang Trung        |                                                                  |
|    |                                                             |                    |                      | 3,28      | DGD                  | Phường Phú Sơn                        |                                                                  |
|    |                                                             |                    |                      | 21,63     | DKV                  | Phường Phú Sơn, Xã Quang Trung        |                                                                  |
|    |                                                             |                    |                      | 0,67      | DVH; DTT             | Phường Phú Sơn, Xã Quang Trung        |                                                                  |
|    |                                                             |                    |                      | 51,98     | DGT                  | Phường Phú Sơn, Xã Quang Trung        |                                                                  |

| TT | Hạng mục                                                                       | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm xây dựng<br>(Cấp xã, phường) | Căn cứ pháp lý                                                 |
|----|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                                       |                                                                |
| 11 | Khu dân cư Bắc Phùng Hưng                                                      | 0,57               |                      | 0,32      | ODT                  | Phường Phú Sơn                        | Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa |
|    |                                                                                |                    |                      | 0,17      | DGT                  | Phường Phú Sơn                        |                                                                |
|    |                                                                                |                    |                      | 0,01      | DTL                  | Phường Phú Sơn                        |                                                                |
|    |                                                                                |                    |                      | 0,07      | DVH                  | Phường Phú Sơn                        |                                                                |
| 12 | Điểm xen cư phía nam đường Minh Khai                                           | 1,70               | 1,21                 | 0,49      | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa |
| 13 | Khu dân cư Nam Trần Phú (Khu xen cư phía Nam đường Trần Phú, phường Ngọc Trạo) | 0,11               |                      | 0,07      | ODT                  | Phường Ngọc Trạo                      | Nghị quyết 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa  |
|    |                                                                                |                    |                      | 0,05      | DGT                  | Phường Ngọc Trạo                      |                                                                |
| 14 | Khu dân cư Khu B Trường Tiểu học Ngọc Trạo                                     | 0,28               |                      | 0,28      | ODT                  | Phường Ngọc Trạo                      | Nghị quyết 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa  |
| 15 | Khu đô thị mới Bắc Sông Tống, xã Quang Trung                                   | 34,93              |                      | 10,96     | ODT                  | Xã Quang Trung                        | Nghị quyết 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa  |
|    |                                                                                |                    |                      | 1,13      | SKC                  | Xã Quang Trung                        |                                                                |
|    |                                                                                |                    |                      | 6,45      | DKV                  | Xã Quang Trung                        |                                                                |
|    |                                                                                |                    |                      | 0,32      | DGD                  | Xã Quang Trung                        |                                                                |
|    |                                                                                |                    |                      | 0,20      | TMD                  | Xã Quang Trung                        |                                                                |
|    |                                                                                |                    |                      | 0,08      | DVH                  | Xã Quang Trung                        |                                                                |
|    |                                                                                |                    |                      | 15,79     | DGT                  | Xã Quang Trung                        |                                                                |
| 16 | Khu đô thị mới phía Nam QL217B nối dài                                         | 16,31              |                      | 5,31      | ODT                  | Xã Quang Trung                        | Nghị quyết 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa  |
|    |                                                                                |                    |                      | 2,68      | TMD                  | Xã Quang Trung                        |                                                                |
|    |                                                                                |                    |                      | 0,47      | DKV                  | Xã Quang Trung                        |                                                                |
|    |                                                                                |                    |                      | 0,05      | DVH                  | Xã Quang Trung                        |                                                                |
|    |                                                                                |                    |                      | 0,56      | DGD                  | Xã Quang Trung                        |                                                                |
|    |                                                                                |                    |                      | 7,24      | DGT                  | Xã Quang Trung                        |                                                                |
| 17 | Khu dân cư phía Đông đường Hàm Nghi                                            | 4,41               |                      | 1,35      | ODT                  | Phường Lam Sơn                        | Nghị quyết 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa  |
|    |                                                                                |                    |                      | 0,28      | DKV                  | Phường Lam Sơn                        |                                                                |
|    |                                                                                |                    |                      | 0,08      | DVH                  | Phường Lam Sơn                        |                                                                |
|    |                                                                                |                    |                      | 2,71      | DGT                  | Phường Lam Sơn                        |                                                                |
| 18 | Khu dân cư Tây đường Lê Chân                                                   | 1,10               |                      | 0,19      | ODT                  | Phường Ba Đình                        | Nghị quyết 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa  |
|    |                                                                                |                    |                      | 0,02      | DKV                  | Phường Ba Đình                        |                                                                |
|    |                                                                                |                    |                      | 0,90      | DGT                  | Phường Ba Đình                        |                                                                |

| TT  | Hạng mục                                                                                                                                         | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm xây dựng<br>(Cấp xã, phường) | Căn cứ pháp lý                                                   |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                  |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                                       |                                                                  |
| 19  | Khu dân cư phía Tây đường Yết Kiêu                                                                                                               | 4,94               |                      | 1,85      | ODT                  | Phường Lam Sơn                        | Nghị quyết 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa    |
|     |                                                                                                                                                  |                    |                      | 0,08      | DTT                  | Phường Lam Sơn                        |                                                                  |
|     |                                                                                                                                                  |                    |                      | 0,17      | DKV                  | Phường Lam Sơn                        |                                                                  |
|     |                                                                                                                                                  |                    |                      | 2,84      | DGT                  | Phường Lam Sơn                        |                                                                  |
| 2   | <i>Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất</i> |                    |                      |           |                      |                                       |                                                                  |
| 2.1 | <i>Đất thể thao</i>                                                                                                                              | 0,50               |                      | 0,50      |                      |                                       |                                                                  |
| 1   | Quy hoạch sân thể thao phường Phú Sơn                                                                                                            | 0,50               |                      | 0,50      | DTT                  | Phường Phú Sơn                        |                                                                  |
| 2.2 | <i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>                                                                                                       | 0,01               |                      | 0,01      |                      |                                       |                                                                  |
| 1   | Quy hoạch đất bưu chính viễn thông trụ sở tại xã Quang Trung                                                                                     | 0,01               |                      | 0,01      | DBV                  | Xã Quang Trung                        |                                                                  |
| 2.3 | <i>Đất khu vui chơi giải trí công cộng</i>                                                                                                       | 17,30              | 13,73                | 3,58      |                      |                                       |                                                                  |
| 1   | Công viên sinh thái phường Ba Đình                                                                                                               | 17,30              | 13,73                | 3,58      | DKV                  | Phường Ba Đình                        | Quyết định số 1644/QĐ-UBND ngày 21/5/2021 của UBND tỉnh          |
| 2.4 | <i>Đất thương mại- dịch vụ</i>                                                                                                                   | 8,86               |                      | 8,86      |                      |                                       |                                                                  |
| 1   | Khu thương mại dịch vụ tổng hợp phường Ba Đình                                                                                                   | 2,21               |                      | 2,21      | TMD                  | Phường Ba Đình                        |                                                                  |
| 2   | Khu thương mại dịch vụ tổng hợp phường Ba Đình                                                                                                   | 0,38               |                      | 0,38      | TMD                  | Phường Ba Đình                        |                                                                  |
| 3   | Khu thương mại dịch vụ tổng hợp phường Bắc Sơn                                                                                                   | 0,52               |                      | 0,52      | TMD                  | Phường Bắc Sơn                        |                                                                  |
| 4   | Khu thương mại dịch vụ tổng hợp phường Bắc Sơn                                                                                                   | 0,42               |                      | 0,42      | TMD                  | Phường Bắc Sơn                        |                                                                  |
| 5   | Khu thương mại dịch vụ tổng hợp phường Bắc Sơn                                                                                                   | 0,04               |                      | 0,04      | TMD                  | Phường Bắc Sơn                        |                                                                  |
| 6   | Khu thương mại dịch vụ tổng hợp phường Ngọc Trạo                                                                                                 | 0,04               |                      | 0,04      | TMD                  | Phường Ngọc Trạo                      | Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 09/01/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 7   | Khu thương mại dịch vụ tổng hợp phường Ngọc Trạo                                                                                                 | 1,10               |                      | 1,10      | TMD                  | Phường Ngọc Trạo                      |                                                                  |
| 8   | Khu thương mại dịch vụ tổng hợp phường Bắc Sơn                                                                                                   | 0,40               |                      | 0,40      | TMD                  | Phường Bắc Sơn                        |                                                                  |
| 9   | Khu thương mại dịch vụ tổng hợp phường Phú Sơn                                                                                                   | 0,35               |                      | 0,35      | TMD                  | Phường Phú Sơn                        |                                                                  |

| TT  | Hạng mục                                                     | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm    |                      | Địa điểm xây dựng<br>(Cấp xã, phường) | Căn cứ pháp lý                                                                                     |
|-----|--------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|--------------|----------------------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                              |                    |                      | Diện tích    | Sử dụng vào loại đất |                                       |                                                                                                    |
| 11  | Khu thương mại dịch vụ tổng hợp phường Phú Sơn               | 0,80               |                      | 0,80         | TMD                  | Phường Phú Sơn                        |                                                                                                    |
| 12  | Khu thương mại dịch vụ tổng hợp phường Ba Đình               | 0,20               |                      | 0,20         | TMD                  | Phường Ba Đình                        |                                                                                                    |
| 13  | Khu thương mại dịch vụ tổng hợp phường Đông Sơn              | 0,15               |                      | 0,15         | TMD                  | Phường Đông Sơn                       |                                                                                                    |
| 14  | Khu thương mại dịch vụ tổng hợp xã Quang Trung               | 0,33               |                      | 0,33         | TMD                  | Xã Quang Trung                        |                                                                                                    |
| 15  | Khu thương mại dịch vụ tổng hợp xã Quang Trung               | 0,43               |                      | 0,43         | TMD                  | Xã Quang Trung                        |                                                                                                    |
| 16  | Khu thương mại dịch vụ tổng hợp xã Quang Trung               | 0,50               |                      | 0,50         | TMD                  | Xã Quang Trung                        |                                                                                                    |
| 17  | Khu thương mại dịch vụ tổng hợp phường Đông Sơn              | 0,02               |                      | 0,02         | TMD                  | Phường Đông Sơn                       |                                                                                                    |
| 18  | Cửa hàng xăng dầu Quang Trung                                | 0,11               |                      | 0,11         | TMD                  | Xã Quang Trung                        | Quyết định số 5523/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa                                 |
| 2.5 | <i>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</i>                    | <i>137,39</i>      | <i>66,63</i>         | <i>70,76</i> |                      |                                       |                                                                                                    |
| 1   | Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phường Bắc Sơn            | 0,49               |                      | 0,49         | SKC                  | Phường Bắc Sơn                        |                                                                                                    |
| 2   | Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phường Bắc Sơn; Ngọc Trạo | 1,56               |                      | 1,56         | SKC                  | Các phường: Bắc Sơn; Ngọc Trạo        |                                                                                                    |
| 3   | Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phường Bắc Sơn            | 0,67               |                      | 0,67         | SKC                  | Phường Bắc Sơn                        |                                                                                                    |
| 4   | Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phường Lam Sơn            | 1,59               |                      | 1,59         | SKC                  | Phường Lam Sơn                        |                                                                                                    |
| 5   | Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phường Lam Sơn            | 2,06               |                      | 2,06         | SKC                  | Phường Lam Sơn                        |                                                                                                    |
| 6   | Tổ hợp sản xuất vi lượng sạch Bim Sơn                        | 2,73               |                      | 2,73         | SKC                  | Phường Đông Sơn                       | Quyết định số 3811/QĐ-UBND ngày 15/9/2020 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án |
| 7   | Nhà máy gỗ ván ép Hưng Phú                                   | 0,95               |                      | 0,95         | SKC                  | Phường Đông Sơn                       | Quyết định số 4479/QĐ-UBND ngày 21/10/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa                                 |
| 8   | Nhà máy sản xuất gạch tuynel hai lỗ công nghệ cao            | 13,00              | 8,00                 | 5,00         | SKC                  | Phường Đông Sơn                       | Quyết định số 3027/QĐ-UBND ngày 10/8/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa                                  |
| 9   | Trạm bơm nước dây chuyền 3 nhà máy xi măng Long Sơn          | 1,43               |                      | 1,43         | SKC                  | Phường Đông Sơn                       | Quyết định số 941/QĐ-UBND ngày 18/3/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa                                   |

| TT  | Hạng mục                                                                            | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm    |                      | Địa điểm xây dựng<br>(Cấp xã, phường) | Căn cứ pháp lý                                                                                                                        |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|--------------|----------------------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                     |                    |                      | Diện tích    | Sử dụng vào loại đất |                                       |                                                                                                                                       |
| 10  | Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phường Đông Sơn                                  | 88,58              | 58,63                | 29,95        | SKC                  | Phường Đông Sơn                       |                                                                                                                                       |
| 11  | Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phường Đông Sơn                                  | 4,35               |                      | 4,35         | SKC                  | Phường Đông Sơn                       |                                                                                                                                       |
| 12  | Khu tập kết nguyên liệu, bãi tập kết xe và phương tiện cho Nhà máy xi măng Long Sơn | 2,64               |                      | 2,64         | SKC                  | Phường Đông Sơn                       | Quyết định số 4246/QĐ-UBND ngày 16/10/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa                                                                    |
| 13  | Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phường Đông Sơn                                  | 0,62               |                      | 0,62         | SKC                  | Phường Đông Sơn                       |                                                                                                                                       |
| 14  | Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phường Đông Sơn                                  | 5,48               |                      | 5,48         | SKC                  | Phường Đông Sơn                       |                                                                                                                                       |
| 15  | Trạm bơm nước Nhà máy xi măng Long Sơn                                              | 0,68               |                      | 0,68         | SKC                  | Phường Đông Sơn                       | Quyết định số 1019/QĐ-UBND ngày 23/3/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa                                                                     |
| 16  | Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phường Đông Sơn                                  | 0,90               |                      | 0,90         | SKC                  | Phường Đông Sơn                       |                                                                                                                                       |
| 17  | Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phường Đông Sơn                                  | 2,74               |                      | 2,74         | SKC                  | Phường Đông Sơn                       |                                                                                                                                       |
| 18  | Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Quang Trung                                   | 1,13               |                      | 1,13         | SKC                  | Xã Quang Trung                        |                                                                                                                                       |
| 19  | Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phường Ba Đình                                   | 4,23               |                      | 4,23         | SKC                  | Phường Ba Đình                        |                                                                                                                                       |
| 20  | Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phường Đông Sơn                                  | 1,56               |                      | 1,56         | SKC                  | Phường Đông Sơn                       |                                                                                                                                       |
| 2.6 | <i>Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</i>                                         | <i>103,47</i>      | <i>51,73</i>         | <i>51,74</i> |                      |                                       |                                                                                                                                       |
| 1   | Quy hoạch đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản phường Đông Sơn                      | 3,22               |                      | 3,22         | SKS                  | Phường Đông Sơn                       |                                                                                                                                       |
| 2   | Mỏ sét Tam Duyên - Giai đoạn 2                                                      | 35,80              |                      | 35,80        | SKS                  | Phường Đông Sơn                       | Công văn số 15970/UBND-NN ngày 13/11/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa; số 8552/STNMT-QLĐĐ ngày 09/12/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 3   | Cải tạo, mở rộng mỏ sét Cổ Đàm tại phường Ba Đình và phường Lam Sơn, thị xã Bim Sơn | 57,95              | 51,73                | 6,22         | SKS                  | Các phường: Lam Sơn; Ba Đình          | Giấy phép khai thác khoáng sản số 256/GP-BTNMT ngày 24/12/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường                                        |

| TT  | Hạng mục                                                                                                                                                              | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm xây dựng<br>(Cấp xã, phường) | Căn cứ pháp lý                                                                                                              |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                       |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                                       |                                                                                                                             |
| 4   | Quy hoạch đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản phường Đông Sơn, Ba Đình                                                                                               | 6,50               |                      | 6,50      | SKS                  | Các phường: Đông Sơn, Ba Đình         |                                                                                                                             |
| 3   | <b>Các công trình dự án khác</b>                                                                                                                                      |                    |                      |           |                      |                                       |                                                                                                                             |
| 3.1 | <i>Đất rừng sản xuất</i>                                                                                                                                              | 0,30               |                      | 0,30      |                      |                                       |                                                                                                                             |
| 1   | Khuôn viên cây xanh và sinh vật cảnh Sơn Trà (giai đoạn 2)                                                                                                            | 0,30               |                      | 0,30      | RSX                  | Phường Bắc Sơn                        | Quyết định số 1923/QĐ-UBND ngày 28/5/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa                                                           |
| 3.2 | <i>Đất nông nghiệp chuyển sang đất nông nghiệp khác</i>                                                                                                               | 12,56              |                      | 12,56     |                      |                                       |                                                                                                                             |
| 1   | Dự án Trang trại chăn nuôi lợn, nuôi trồng thủy sản và trồng cây cảnh, cây dược liệu - Công ty Thiên An Minh (giai đoạn 2).                                           | 0,76               |                      | 0,76      | NKH                  | Phường Đông Sơn                       | QĐ số 1765/QĐ-UBND ngày 27/5/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa                                                                   |
| 2   | Quy hoạch đất nông nghiệp khác phường Bắc Sơn                                                                                                                         | 8,00               |                      | 8,00      | NKH                  | Phường Bắc Sơn                        |                                                                                                                             |
| 3   | Quy hoạch đất nông nghiệp khác phường Bắc Sơn                                                                                                                         | 3,80               |                      | 3,80      | NKH                  | Phường Bắc Sơn                        |                                                                                                                             |
| 3.3 | <i>Các công trình, dự án khác còn lại</i>                                                                                                                             | 17,15              | 17,15                |           |                      |                                       |                                                                                                                             |
| 1   | Đấu giá đất nông nghiệp trên địa bàn phường Ngọc Trạo                                                                                                                 | 1,98               | 1,98                 |           | NTS                  | Phường Ngọc Trạo                      |                                                                                                                             |
| 2   | Đấu giá đất nông nghiệp trên địa bàn phường Đông Sơn                                                                                                                  | 12,76              | 12,76                |           | NTS, HNK, LUA        | Phường Đông Sơn                       |                                                                                                                             |
| 3   | Đấu giá đất nông nghiệp trên địa bàn xã Quang Trung                                                                                                                   | 2,42               | 2,42                 |           | NTS, HNK, LUA        | Xã Quang Trung                        |                                                                                                                             |
| 4   | <b>Các công trình dự án đã thu hồi đất đưa vào giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất</b>                                                                              | 0,26               | 0,26                 |           |                      |                                       |                                                                                                                             |
| 1   | Đấu giá đất ở tại Mặt bằng khu xen cư Khu phố 2, phường Ba Đình, thị xã Bỉm Sơn (Mặt bằng quy hoạch phê duyệt tại QĐ số 3714/QĐ-UBND ngày 11/10/2017 của UBND thị xã) | 0,03               | 0,03                 |           | ODT                  | Phường Ba Đình                        | Đã có quyết định thu hồi đất đến các hộ gia đình cá nhân; Quyết định số 607/QĐ-UBND ngày 12/02/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 2   | Đấu giá đất ở tại Mặt bằng Khu tái định cư 4+5 phường Bắc Sơn (Mặt bằng điều chỉnh quy hoạch phê duyệt tại QĐ số 1617/QĐ-UBND ngày 04/5/2018 của UBND thị xã)         | 0,21               | 0,21                 |           | ODT                  | Phường Bắc Sơn                        | Quyết định số 1508/QĐ-UBND ngày 05/5/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa                                                           |

| TT | Hạng mục                                                                                                                                   | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm   |                      | Địa điểm xây dựng<br>(Cấp xã, phường) | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|-------------|----------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                            |                    |                      | Diện tích   | Sử dụng vào loại đất |                                       |                                                                                                                                                                                               |
| 3  | Mặt bằng Khu tái định cư phía Tây đường Lý Thường Kiệt (Phê duyệt Mặt bằng tại Quyết định số 4024/QĐ-UBND ngày 08/9/2020 của UBND thị xã ) | 0,02               | 0,02                 |             | ONT                  | Xã Quang Trung                        | Các Quyết định của UBND thị xã Bim Sơn: Số 2394/QĐ-UBND; số 2401/QĐ-UBND; số 2400/QĐ-UBND; số 2388/QĐ-UBND; số 2399/QĐ-UBND; số 2387/QĐ-UBND; số 2398/QĐ-UBND; số 2397/QĐ-UBND ngày 27/7/2021 |
| 5  | <b><i>Các thửa đất nhỏ hẹp do nhà nước quản lý để giao đất, cho thuê đất năm 2023 trên địa bàn thị xã bím sơn</i></b>                      | <b>0,01</b>        |                      | <b>0,01</b> |                      |                                       |                                                                                                                                                                                               |
| 1  | Thửa số 49 tờ số 165                                                                                                                       | 0,0038             |                      | 0,0038      | ODT                  | Phường Ba Đình                        |                                                                                                                                                                                               |
| 2  | Thửa số 223 (chỉnh lý từ thửa 104) tờ số 91                                                                                                | 0,0030             |                      | 0,0030      | ODT                  | Phường Ngọc Trạo                      |                                                                                                                                                                                               |
| 3  | Thửa số 21 tờ số 105                                                                                                                       | 0,0021             |                      | 0,0021      | ODT                  | Phường Lam Sơn                        |                                                                                                                                                                                               |
| 4  | Thửa số 20 tờ số 105                                                                                                                       | 0,0018             |                      | 0,0018      | ODT                  | Phường Lam Sơn                        |                                                                                                                                                                                               |
| 6  | <b><i>Chuyển mục đích đất vườn, ao cùng thửa đất ở trong khu dân cư sang đất ở</i></b>                                                     | <b>25,92</b>       | <b>6,55</b>          | <b>8,36</b> |                      |                                       |                                                                                                                                                                                               |
| 1  | Lê Minh Tiến                                                                                                                               | 0,0194             | 0,0115               | 0,0079      | ODT                  | Phường Ba Đình                        | CX693593                                                                                                                                                                                      |
| 2  | Mai Thanh                                                                                                                                  | 0,0355             | 0,0120               | 0,0180      | ODT                  | Phường Ba Đình                        | CX693716                                                                                                                                                                                      |
| 3  | Phạm Văn Hùng                                                                                                                              | 0,0160             | 0,0116               | 0,0044      | ODT                  | Phường Ba Đình                        | DE341702                                                                                                                                                                                      |
| 4  | Vũ Xuân Chúc                                                                                                                               | 0,0223             | 0,0067               | 0,0090      | ODT                  | Phường Ba Đình                        | BT253344                                                                                                                                                                                      |
| 5  | Phạm Minh Tuấn                                                                                                                             | 0,0683             | 0,0090               | 0,0090      | ODT                  | Phường Ba Đình                        | DB644653                                                                                                                                                                                      |
| 6  | Trần Thị Phong                                                                                                                             | 0,0372             | 0,0107               | 0,0090      | ODT                  | Phường Ba Đình                        | DB644866                                                                                                                                                                                      |
| 7  | Lương Bá Voi                                                                                                                               | 0,0510             | 0,0194               | 0,0090      | ODT                  | Phường Ba Đình                        | CB738822                                                                                                                                                                                      |
| 8  | Nguyễn Ngọc Luận                                                                                                                           | 0,0281             | 0,0102               | 0,0090      | ODT                  | Phường Ba Đình                        | BP604575                                                                                                                                                                                      |
| 9  | Mai Thị Chào                                                                                                                               | 0,0428             | 0,0140               | 0,0090      | ODT                  | Phường Ba Đình                        | CN091329                                                                                                                                                                                      |
| 10 | Trần Năm                                                                                                                                   | 0,0270             | 0,0090               | 0,0090      | ODT                  | Phường Ba Đình                        | BĐ415777                                                                                                                                                                                      |
| 11 | Nguyễn Thị Mai                                                                                                                             | 0,0119             | 0,0072               | 0,0029      | ODT                  | Phường Ba Đình                        | DB644865                                                                                                                                                                                      |
| 12 | Nguyễn Thị Minh Tâm                                                                                                                        | 0,0160             | 0,0090               | 0,0060      | ODT                  | Phường Bắc Sơn                        | DE 341561                                                                                                                                                                                     |
| 13 | Hoàng Văn Việt và Phạm Thị Dung                                                                                                            | 0,1143             | 0,0090               | 0,0100      | ODT                  | Phường Bắc Sơn                        | BC020648                                                                                                                                                                                      |
| 14 | Nguyễn Văn Viễn và Nguyễn Thị Thoa                                                                                                         | 0,1537             | 0,0250               | 0,0180      | ODT                  | Phường Bắc Sơn                        | CT 367127                                                                                                                                                                                     |

| TT | Hạng mục                           | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm xây dựng<br>(Cấp xã, phường) | Căn cứ pháp lý |
|----|------------------------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|---------------------------------------|----------------|
|    |                                    |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                                       |                |
| 15 | Lại Thế Dũng và Hoàng Tùng Huệ     | 0,0210             | 0,0070               | 0,0140    | ODT                  | Phường Bắc Sơn                        | BP 772813      |
| 16 | Bùi Văn Chung và Đỗ Thị Quý        | 0,0566             | 0,0055               | 0,0200    | ODT                  | Phường Bắc Sơn                        | CB 714692      |
| 17 | Bùi Ngọc Xuân và Lê Thị Hoà        | 0,2323             | 0,0141               | 0,0060    | ODT                  | Phường Bắc Sơn                        | BH 780992      |
| 18 | Lê Văn Hào và Nguyễn Thị Hà        | 0,0810             | 0,0090               | 0,0090    | ODT                  | Phường Bắc Sơn                        | CB 714850      |
| 19 | Mai Thị Hoà                        | 0,0331             | 0,0050               | 0,0090    | ODT                  | Phường Bắc Sơn                        | CT 367573      |
| 20 | Đặng Tiến Bình                     | 0,0333             | 0,0080               | 0,0090    | ODT                  | Phường Bắc Sơn                        | DB 644334      |
| 21 | Nguyễn Đăng Lân                    | 0,0224             | 0,0090               | 0,0090    | ODT                  | Phường Bắc Sơn                        | BT 293663      |
| 22 | Phạm Đình Tú và Nguyễn Thùy Dương  | 0,0192             | 0,0050               | 0,0040    | ODT                  | Phường Bắc Sơn                        | CH304850       |
| 23 | Lê Thị Chuyên                      | 0,0082             | 0,0040               | 0,0040    | ODT                  | Phường Bắc Sơn                        | BĐ 498889      |
| 24 | Đặng Hoàng Đông và Dương Thị Hiền  | 0,0329             | 0,0090               | 0,0090    | ODT                  | Phường Bắc Sơn                        | CB 725670      |
| 25 | Bùi Văn Thắng và Nguyễn Thị Hoa    | 0,0199             | 0,0040               | 0,0120    | ODT                  | Phường Bắc Sơn                        | BĐ 498410      |
| 26 | Phạm Lê Bản và Nguyễn Thị Hồng     | 0,0200             | 0,0040               | 0,0090    | ODT                  | Phường Bắc Sơn                        | BĐ 498219      |
| 27 | Phạm Lê Bản và Nguyễn Thị Hồng     | 0,0198             | 0,0040               | 0,0090    | ODT                  | Phường Bắc Sơn                        | BĐ 498220      |
| 28 | Phạm Văn Hải                       | 0,0723             | 0,0250               | 0,0090    | ODT                  | Phường Bắc Sơn                        | BN 323346      |
| 29 | Trịnh Văn Hưng và Nguyễn Thị Hiền  | 0,0282             | 0,0090               | 0,0090    | ODT                  | Phường Bắc Sơn                        | CB 714279      |
| 30 | Lê Xuân Lực và Nguyễn Thị Thúy Nga | 0,0185             | 0,0040               | 0,0050    | ODT                  | Phường Bắc Sơn                        | CH 478778      |
| 31 | Trịnh Thị Hồng                     | 0,0167             | 0,0049               | 0,0090    | ODT                  | Phường Bắc Sơn                        | CG 323004      |
| 32 | Nguyễn Lương Cường và Hồ Thị Lan   | 0,1420             | 0,0055               | 0,0090    | ODT                  | Phường Bắc Sơn                        | CB 725662      |
| 33 | Phạm Thị Tuyết                     | 0,0318             | 0,0045               | 0,0090    | ODT                  | Phường Bắc Sơn                        | DD 851150      |
| 34 | Lê Văn Minh                        | 0,0388             | 0,0090               | 0,0090    | ODT                  | Phường Bắc Sơn                        | BL 382175      |
| 35 | Hà Văn Tiếp và Lê Thị Vân          | 0,0347             | 0,0090               | 0,0090    | ODT                  | Phường Bắc Sơn                        | DD 851955      |
| 36 | Ngô Tùng Thuyết và Lê Thị Đàm      | 0,1621             | 0,0202               | 0,0090    | ODT                  | Phường Bắc Sơn                        | BT 293793      |
| 37 | Nguyễn Thị Hương                   | 0,0500             | 0,0090               | 0,0087    | ODT                  | Phường Bắc Sơn                        | DE 341324      |
| 38 | Vũ Thị Hồng Nhung                  | 0,0183             | 0,0060               | 0,0090    | ODT                  | Phường Bắc Sơn                        | DE 341834      |
| 39 | Nguyễn Đức Công                    | 0,0631             | 0,0250               | 0,0090    | ODT                  | Phường Bắc Sơn                        | CH 478015      |

| TT | Hạng mục                        | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm xây dựng<br>(Cấp xã, phường) | Căn cứ pháp lý |
|----|---------------------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|---------------------------------------|----------------|
|    |                                 |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                                       |                |
| 40 | Lê Minh Đức                     | 0,1015             | 0,0250               | 0,0300    | ODT                  | Phường Bắc Sơn                        | CT 367127      |
| 41 | Nguyễn Thị Hậu                  | 0,0428             | 0,0096               | 0,0090    | ODT                  | Phường Bắc Sơn                        | BL 382499      |
| 42 | Nguyễn Văn Chuật và Văn Thị Tâm | 0,0143             | 0,0072               | 0,0072    | ODT                  | Phường Bắc Sơn                        | CH 478392      |
| 43 | Lê Đăng Thống, Nguyễn Thị Nho   | 0,0670             | 0,0058               | 0,0612    | ODT                  | Phường Bắc Sơn                        | DE341511       |
| 44 | Lê Xuân Dậu                     | 0,0360             | 0,0090               | 0,0250    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BN 032208      |
| 45 | Đặng Phi Tuấn                   | 0,0318             | 0,0040               | 0,0180    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | CH 304124      |
| 46 | Vũ Văn Lực                      | 0,1514             | 0,1092               | 0,0365    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BN 433448      |
| 47 | Vũ Tất Thành                    | 0,0190             | 0,0024               | 0,0166    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BT 282302      |
| 48 | Nguyễn Xuân Lân                 | 0,2730             | 0,0200               | 0,1000    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | CB 725035      |
| 49 | Bùi Văn Đoàn                    | 0,0600             | 0,0200               | 0,0400    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BN 433476      |
| 50 | Tôn Quỳnh                       | 0,0519             | 0,0123               | 0,0200    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | DE 341730      |
| 51 | Tôn Đức Anh                     | 0,0717             | 0,0061               | 0,0180    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | DE 341775      |
| 52 | Nguyễn Xuân Luyến               | 0,1990             | 0,0120               | 0,0500    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BN 640739      |
| 53 | Trương Thị Nhung                | 0,0693             | 0,0250               | 0,0100    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | AK 219626      |
| 54 | Vũ Văn Cảnh                     | 0,0165             | 0,0040               | 0,0120    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | CH 304132      |
| 55 | Lê Thị Thảo                     | 0,0572             | 0,0142               | 0,0090    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | CT 367372      |
| 56 | Nguyễn Thị Hồng                 | 0,0635             | 0,0140               | 0,0495    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | CN 091017      |
| 57 | Phạm Văn Chính                  | 0,0149             | 0,0073               | 0,0076    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | CT 367596      |
| 58 | Nguyễn Xuân Thụ                 | 0,2221             | 0,0250               | 0,1435    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | CN 091804      |
| 59 | Thiều Thị Sáu                   | 0,0290             | 0,0095               | 0,0195    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | DB 644383      |
| 60 | Nguyễn Thanh Hiền               | 0,0755             | 0,0090               | 0,0180    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | DE 341048      |
| 61 | Nguyễn Thanh Hoàng              | 0,0958             | 0,0081               | 0,0180    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | DE 341061      |
| 62 | Nguyễn Văn Quang                | 0,1199             | 0,0090               | 0,0180    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | DE 341737      |
| 63 | Vũ Đình Kế                      | 0,0756             | 0,0150               | 0,0606    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | DE 341766      |
| 64 | Vũ Văn Thế                      | 0,0704             | 0,0100               | 0,0604    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | DE 341767      |

| TT | Hạng mục         | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm xây dựng<br>(Cấp xã, phường) | Căn cứ pháp lý |
|----|------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|---------------------------------------|----------------|
|    |                  |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                                       |                |
| 65 | Nguyễn Thị Tâm   | 0,0483             | 0,0418               | 0,0065    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BN 640490      |
| 66 | Phan Thị Ngân    | 0,0457             | 0,0090               | 0,0367    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BT 293190      |
| 67 | Cù Quốc Mão      | 0,0590             | 0,0119               | 0,0470    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | CH 145298      |
| 68 | Trương Văn Hoàn  | 0,0185             | 0,0120               | 0,0065    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BĐ 415765      |
| 69 | Phan Cao Ngọc    | 0,2823             | 0,0250               | 0,2000    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | CG 323892      |
| 70 | Lê Thị Hải       | 0,0308             | 0,0050               | 0,0100    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | CH 478970      |
| 71 | Lê Thị Nga       | 0,0440             | 0,0090               | 0,0350    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BN 640535      |
| 72 | Cao Thị Hương    | 0,1710             | 0,0180               | 0,0090    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | DE 341375      |
| 73 | Trần Việt Đặng   | 0,0898             | 0,0250               | 0,0648    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | DD 851912      |
| 74 | Hà Cao Thiên     | 0,0206             | 0,0045               | 0,0090    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | DD 851575      |
| 75 | Phạm Thị Chung   | 0,0205             | 0,0120               | 0,0085    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BT 293944      |
| 76 | Nguyễn Thị Liễu  | 0,0500             | 0,0200               | 0,0177    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BN433823       |
| 77 | Bùi Ngọc Hưng    | 0,0294             | 0,0040               | 0,0254    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | CH 304900      |
| 78 | Nguyễn Văn Đãi   | 0,1567             | 0,0120               | 0,0500    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | CX 693262      |
| 79 | Bùi Văn Thịnh    | 0,0365             | 0,0040               | 0,0325    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | CH 145015      |
| 80 | Phạm Thị Tuyết   | 0,2030             | 0,0250               | 0,1000    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BP 772450      |
| 81 | Đặng Văn Thương  | 0,0377             | 0,0090               | 0,0100    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | DD 644509      |
| 82 | Phạm Thị Hiền    | 0,0642             | 0,0146               | 0,0496    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | CV 663882      |
| 83 | Nguyễn Văn Huệ   | 0,1909             | 0,0120               | 0,0500    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BN 433480      |
| 84 | Vũ Văn Cừ        | 0,0480             | 0,0200               | 0,0175    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BT 253328      |
| 85 | Phạm Thị Dừng    | 0,0351             | 0,0200               | 0,0150    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BP 604470      |
| 86 | Nguyễn Thị Lộc   | 0,1318             | 0,0200               | 0,0200    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BN 433363      |
| 87 | Vũ Thị Hằng      | 0,0540             | 0,0200               | 0,0340    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BP 604464      |
| 88 | Nguyễn Thị Đương | 0,0773             | 0,0250               | 0,0523    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BC 020624      |
| 89 | Mai Thị Thọ      | 0,0632             | 0,0250               | 0,0250    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BL 382767      |

| TT  | Hạng mục         | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm xây dựng<br>(Cấp xã, phường) | Căn cứ pháp lý |
|-----|------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|---------------------------------------|----------------|
|     |                  |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                                       |                |
| 90  | Vũ Văn Giới      | 0,0907             | 0,0340               | 0,0230    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | DE 341169      |
| 91  | Nguyễn Văn Quang | 0,0997             | 0,0250               | 0,0180    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BN 032134      |
| 92  | Đào Thăng Long   | 0,1367             | 0,0250               | 0,0180    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BL 382789      |
| 93  | Lại Văn Thực     | 0,0544             | 0,0120               | 0,0424    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BP 604357      |
| 94  | Phạm Văn Hùng    | 0,0737             | 0,0109               | 0,0625    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | CN 091855      |
| 95  | Tổng Xuân Chức   | 0,0216             | 0,0124               | 0,0090    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | DE 341814      |
| 96  | Vũ Văn Cừ        | 0,1033             | 0,0200               | 0,0800    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | S 853883       |
| 97  | Lương Thị Mến    | 0,0548             | 0,0200               | 0,0244    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BP 604538      |
| 98  | Phạm Văn Nghĩa   | 0,1715             | 0,1112               | 0,0603    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BN 433638      |
| 99  | Lại Thị Phụng    | 0,0802             | 0,0090               | 0,0600    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | DE 341717      |
| 100 | Nguyễn Văn Đảm   | 0,0655             | 0,0045               | 0,0610    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | CH 145831      |
| 101 | Trương Thị Hương | 0,1524             | 0,0250               | 0,1000    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BP 604049      |
| 102 | Lại Văn Việt     | 0,1181             | 0,0120               | 0,0500    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | CN 091473      |
| 103 | Tổng Xuân Chức   | 0,0372             | 0,0290               | 0,0082    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | DE 341506      |
| 104 | Mai Thị Niên     | 0,1172             | 0,0250               | 0,0921    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BN 433030      |
| 105 | Nguyễn Thị Nhu   | 0,1010             | 0,0250               | 0,0760    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BC 020249      |
| 106 | Vũ Văn Bài       | 0,2860             | 0,0120               | 0,1000    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BN 640297      |
| 107 | Nguyễn Văn Nga   | 0,1226             | 0,0250               | 0,0976    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BN 433196      |
| 108 | Nguyễn Thị Hải   | 0,0169             | 0,0100               | 0,0069    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BN 433587      |
| 109 | Nguyễn Thị Lanh  | 0,1586             | 0,0200               | 0,0500    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BT 253335      |
| 110 | Lại Văn Giáp     | 0,0748             | 0,0360               | 0,0388    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BN 640202      |
| 111 | Lê Thị Loan      | 0,1119             | 0,0120               | 0,0500    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BT 293235      |
| 112 | Vũ Thanh Sơn     | 0,0624             | 0,0125               | 0,0090    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | DE 341257      |
| 113 | Phan Thị Quyên   | 0,0948             | 0,0090               | 0,0180    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | DD 851235      |
| 114 | Phạm Ngọc Tuấn   | 0,1789             | 0,0120               | 0,0500    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BP 604301      |

| TT  | Hạng mục         | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm xây dựng<br>(Cấp xã, phường) | Căn cứ pháp lý |
|-----|------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|---------------------------------------|----------------|
|     |                  |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                                       |                |
| 115 | Nguyễn Văn Thanh | 0,0420             | 0,0090               | 0,0330    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BL 382772      |
| 116 | Lại Thanh Sơn    | 0,2199             | 0,0120               | 0,0500    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BN 433586      |
| 117 | Nguyễn Văn Phú   | 0,0866             | 0,0250               | 0,0120    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BD 415200      |
| 118 | Hoàng Văn Út     | 0,0336             | 0,0120               | 0,0216    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BT 293780      |
| 119 | Cao Thị Nguyệt   | 0,0195             | 0,0030               | 0,0150    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | CN 010503      |
| 120 | Cao Thị Ngọc     | 0,0463             | 0,0030               | 0,0200    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | CN 010501      |
| 121 | Cao Thị Nguyên   | 0,0171             | 0,0030               | 0,0120    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | CN 010502      |
| 122 | Nguyễn Thị Len   | 0,0268             | 0,0067               | 0,0200    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | DE 341179      |
| 123 | Vũ Đình Đôn      | 0,0715             | 0,0128               | 0,0235    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | CH 304847      |
| 124 | Vũ Ngọc Đình     | 0,0602             | 0,0150               | 0,0104    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BP 772116      |
| 125 | Trần Thị Luyến   | 0,0172             | 0,0105               | 0,0055    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | CH 304730      |
| 126 | Trần Văn Quang   | 0,0495             | 0,0304               | 0,0150    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | CH 304729      |
| 127 | Vũ Thị Tuần      | 0,0194             | 0,0128               | 0,0050    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | CH 304731      |
| 128 | Mai Thị Dung     | 0,0320             | 0,0200               | 0,0090    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BP 772225      |
| 129 | Vũ Văn Tâm       | 0,0658             | 0,0120               | 0,0300    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | CT 529249      |
| 130 | Trần Đăng Kha    | 0,1007             | 0,0200               | 0,0400    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BN 640825      |
| 131 | Lại Văn Cường    | 0,1268             | 0,0413               | 0,0800    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BN 433759      |
| 132 | Tổng Xuân Hòa    | 0,0615             | 0,0090               | 0,0525    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BN 433317      |
| 133 | Tổng Xuân Lộc    | 0,0240             | 0,0090               | 0,0090    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BM 094222      |
| 134 | Nguyễn Hùng Nam  | 0,0811             | 0,0133               | 0,0090    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BP 772977      |
| 135 | Trịnh Thị Lộc    | 0,0215             | 0,0040               | 0,0150    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BT 044657      |
| 136 | Phạm Thị Hải     | 0,0573             | 0,0090               | 0,0200    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BT 282201      |
| 137 | Vũ Thị Yến       | 0,0231             | 0,0050               | 0,0150    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | CT 529904      |
| 138 | Vũ Văn Hải       | 0,0378             | 0,0050               | 0,0200    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | CT 529905      |
| 139 | Vũ Văn Thuận     | 0,0252             | 0,0070               | 0,0150    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | CT 529903      |

| TT  | Hạng mục            | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm xây dựng<br>(Cấp xã, phường) | Căn cứ pháp lý |
|-----|---------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|---------------------------------------|----------------|
|     |                     |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                                       |                |
| 140 | Mai Thị Lụa         | 0,0332             | 0,0090               | 0,0242    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | CB 691002      |
| 141 | Trịnh Văn Phú       | 0,0269             | 0,0075               | 0,0120    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BP 772318      |
| 142 | Phạm Thị Sơn        | 0,0344             | 0,0106               | 0,0238    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BT 044652      |
| 143 | Trương Quang Đức    | 0,0327             | 0,0050               | 0,0150    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | CT 367828      |
| 144 | Trương Quang Trường | 0,0327             | 0,0050               | 0,0277    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | CT 367829      |
| 145 | Nguyễn Văn Được     | 0,1520             | 0,0615               | 0,0180    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BN 433606      |
| 146 | Vũ Tuấn Anh         | 0,0130             | 0,0040               | 0,0090    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | CT 529794      |
| 147 | Phạm Thị Quế        | 0,0549             | 0,0140               | 0,0150    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BP 772366      |
| 148 | Trần Xuân Lộc       | 0,1636             | 0,1239               | 0,0397    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BN 640837      |
| 149 | Vũ Văn Kính         | 0,0645             | 0,0120               | 0,0180    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | CN 091805      |
| 150 | Vũ Ngọc Giao        | 0,0990             | 0,0140               | 0,0850    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BN 433903      |
| 151 | Nguyễn Hồng Quân    | 0,0181             | 0,0090               | 0,0091    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | CM 876783      |
| 152 | Trương Văn Hoá      | 0,1456             | 0,0120               | 0,0500    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BT 282574      |
| 153 | Vũ Văn Thái         | 0,0924             | 0,0100               | 0,0180    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BN 433748      |
| 154 | Nguyễn Văn Đoàn     | 0,1090             | 0,0090               | 0,1000    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | DB 644995      |
| 155 | Vũ Thanh Sinh       | 0,0911             | 0,0760               | 0,0150    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | DB 644924      |
| 156 | Vũ Văn Năm          | 0,1758             | 0,0200               | 0,1000    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BN 032116      |
| 157 | Lại Văn Lương       | 0,1232             | 0,0232               | 0,0090    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | DD 851709      |
| 158 | Nguyễn Văn Cảnh     | 0,1902             | 0,0120               | 0,0110    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BP 604528      |
| 159 | Nguyễn Văn Tuyên    | 0,2318             | 0,0707               | 0,1000    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BP 604115      |
| 160 | Phạm Thị Sời        | 0,1347             | 0,0200               | 0,0500    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BN 640879      |
| 161 | Vũ Văn Điện         | 0,0249             | 0,0100               | 0,0087    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | CT 529546      |
| 162 | Đoàn Thị Nương      | 0,0171             | 0,0050               | 0,0048    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | CT 367438      |
| 163 | Nguyễn Văn Nghi     | 0,0453             | 0,0200               | 0,0180    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | CH 304645      |
| 164 | Mai Văn Huynh       | 0,1482             | 0,0250               | 0,0180    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BN 640718      |

| TT  | Hạng mục         | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm xây dựng<br>(Cấp xã, phường) | Căn cứ pháp lý |
|-----|------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|---------------------------------------|----------------|
|     |                  |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                                       |                |
| 165 | Lại Văn Ban      | 0,1208             | 0,0250               | 0,0090    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | CM 882922      |
| 166 | Nguyễn Thị Quế   | 0,0326             | 0,0090               | 0,0236    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | DE 341569      |
| 167 | Nguyễn Văn Hùng  | 0,0554             | 0,0140               | 0,0090    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | CM 876764      |
| 168 | Lại Thế Quang    | 0,0720             | 0,0045               | 0,0180    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | DE 341673      |
| 169 | Lại Văn Thế      | 0,0448             | 0,0040               | 0,0090    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | CX 693931      |
| 170 | Ngô Thị Hảo      | 0,0147             | 0,0045               | 0,0090    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BP 604678      |
| 171 | Mai Thị Thuý     | 0,0137             | 0,0040               | 0,0090    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | DD 851192      |
| 172 | Lê Hữu Thanh     | 0,0800             | 0,0090               | 0,0180    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BL 382779      |
| 173 | Vũ Thị Tin       | 0,0639             | 0,0103               | 0,0100    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | DB 644351      |
| 174 | Hoàng Thị Vân    | 0,0452             | 0,0100               | 0,0090    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BN 433927      |
| 175 | Trần Xuân Việt   | 0,0377             | 0,0207               | 0,0170    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | DB 644067      |
| 176 | Trịnh Xuân Quý   | 0,0475             | 0,0090               | 0,0090    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | CY 624791      |
| 177 | Trương Thị Liên  | 0,0272             | 0,0053               | 0,0090    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | DE 341774      |
| 178 | Nguyễn Thiên Lý  | 0,0357             | 0,0120               | 0,0090    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | CN 010596      |
| 179 | Lê Văn Thắng     | 0,1586             | 0,0140               | 0,0090    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | cv 663723      |
| 180 | Lê Thị Nhung     | 0,1538             | 0,0120               | 0,0350    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | CX 693404      |
| 181 | Lê Hùng Tráng    | 0,0576             | 0,0090               | 0,0200    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BT 293043      |
| 182 | Phạm Thị Đậm     | 0,0190             | 0,0120               | 0,0070    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BN 640841      |
| 183 | Vũ Văn Lự        | 0,0268             | 0,0120               | 0,0148    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BP 604710      |
| 184 | Nguyễn Văn Thuật | 0,0757             | 0,0090               | 0,0067    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BP 772481      |
| 185 | Vũ Trọng Đức     | 0,0269             | 0,0140               | 0,0129    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BL 416963      |
| 186 | Vũ Văn Thai      | 0,0924             | 0,0583               | 0,0090    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BN 433748      |
| 187 | Vũ Văn Lực       | 0,0492             | 0,0210               | 0,0090    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | CX 693368      |
| 188 | Nguyễn Thị Dung  | 0,0145             | 0,0050               | 0,0070    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | CH 145772      |
| 189 | Lã Thị Lộc       | 0,1262             | 0,0250               | 0,0370    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BL 382536      |

| TT  | Hạng mục         | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm xây dựng<br>(Cấp xã, phường) | Căn cứ pháp lý |
|-----|------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|---------------------------------------|----------------|
|     |                  |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                                       |                |
| 190 | Vũ Văn Hùng      | 0,0105             | 0,0040               | 0,0065    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BP 604421      |
| 191 | Vũ Văn Hùng      | 0,0413             | 0,0047               | 0,0150    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | DE 341582      |
| 192 | Phạm Văn Hoà     | 0,1937             | 0,0250               | 0,0090    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BN 640698      |
| 193 | Đồng Văn Thắng   | 0,0145             | 0,0090               | 0,0055    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BN 433950      |
| 194 | Vũ Thị Hạnh      | 0,0790             | 0,0429               | 0,0090    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | CH 145267      |
| 195 | Lê Thị Hoa       | 0,0496             | 0,0090               | 0,0090    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BĐ 415292      |
| 196 | Lê Thị Hương     | 0,0643             | 0,0090               | 0,0090    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BN 433013      |
| 197 | Vũ Văn Hợp       | 0,0347             | 0,0120               | 0,0227    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | CT 529968      |
| 198 | Hoàng Thị Thuý   | 0,0140             | 0,0067               | 0,0073    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BT 044194      |
| 199 | Mai Văn Tuấn     | 0,0140             | 0,0067               | 0,0073    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BT 044194      |
| 200 | Trịnh Văn Thủy   | 0,0622             | 0,0090               | 0,0090    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BC 020765      |
| 201 | Mai Văn Tân      | 0,0150             | 0,0067               | 0,0083    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BT 044193      |
| 202 | Vũ Tiến Lãng     | 0,0646             | 0,0120               | 0,0200    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | CB 691135      |
| 203 | Nguyễn Thị Hạnh  | 0,2470             | 0,0250               | 0,0200    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BC 020444      |
| 204 | Đậu Thị Khuyên   | 0,0907             | 0,0250               | 0,0090    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | CT 367078      |
| 205 | Lương Thị Đoàn   | 0,0096             | 0,0045               | 0,0051    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | CN 010944      |
| 206 | Phí Thị Hải      | 0,0452             | 0,0090               | 0,0090    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BN 433927      |
| 207 | Phạm Thị Chơn    | 0,1822             | 0,0250               | 0,0090    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BL 382785      |
| 208 | Vũ Thị Tri       | 0,0606             | 0,0198               | 0,0400    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | DD 851362      |
| 209 | Vũ Đình Trung    | 0,1037             | 0,0090               | 0,0210    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | DD 851726      |
| 210 | Hoàng Thanh Minh | 0,0208             | 0,0125               | 0,0083    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | CH 304361      |
| 211 | Lê Văn Định      | 0,0407             | 0,0140               | 0,0090    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | DE 341852      |
| 212 | Vũ Văn Xuân      | 0,0407             | 0,0125               | 0,0125    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | CT 367891      |
| 213 | Đoàn Văn Minh    | 0,0168             | 0,0060               | 0,0108    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | DD 851761      |
| 214 | Nguyễn Thị Chung | 0,0248             | 0,0120               | 0,0108    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | CM 876622      |

| TT  | Hạng mục                           | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm xây dựng<br>(Cấp xã, phường) | Căn cứ pháp lý |
|-----|------------------------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|---------------------------------------|----------------|
|     |                                    |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                                       |                |
| 215 | Vũ Văn Thái                        | 0,0924             | 0,0583               | 0,0341    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BN 433748      |
| 216 | Vũ Văn Lực                         | 0,1514             | 0,1092               | 0,0422    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BN 433448      |
| 217 | Vũ Văn Lực                         | 0,0492             | 0,0210               | 0,0282    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | CX 693368      |
| 218 | Lê Văn Khương                      | 0,1463             | 0,0090               | 0,1373    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BL 382781      |
| 219 | Phạm Thị Ngợi                      | 0,2170             | 0,1140               | 0,1030    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BN 433145      |
| 220 | Đoàn Văn Nghĩa                     | 0,0150             | 0,0040               | 0,0110    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BP 772390      |
| 221 | Hà Văn Định, Trần Thị Đông         | 0,1632             | 0,0090               | 0,1542    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | DD85100        |
| 222 | Nguyễn Thị Hồng Gấm                | 0,0480             | 0,0135               | 0,0345    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | CB 714041      |
| 223 | Nguyễn Văn Quyền                   | 0,0334             | 0,0045               | 0,0289    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | BĐ 498621      |
| 224 | Dương Thu Hương                    | 0,0251             | 0,0045               | 0,0206    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | CX 693388      |
| 225 | Nguyễn Duy Thanh                   | 0,0339             | 0,0200               | 0,0139    | ODT                  | Phường Đông Sơn                       | CX 693436      |
| 226 | Trần Thị Hương                     | 0,0113             | 0,0066               | 0,0047    | ODT                  | Phường Lam Sơn                        | DE341352       |
| 227 | Đinh Trọng Hà và Trương Thị Dung   | 0,0097             | 0,0060               | 0,0037    | ODT                  | Phường Lam Sơn                        | DB644742       |
| 228 | Nguyễn Quang Hải                   | 0,0230             | 0,0112               | 0,0090    | ODT                  | Phường Lam Sơn                        | DE341269       |
| 229 | Nguyễn Văn Nại và Nguyễn Thị Quyên | 0,0227             | 0,0140               | 0,0087    | ODT                  | Phường Lam Sơn                        | DE 341832      |
| 230 | Nguyễn Thị Vi Thảo                 | 0,0242             | 0,0100               | 0,0090    | ODT                  | Phường Lam Sơn                        | DD851826       |
| 231 | Vũ Thị Hạnh                        | 0,0227             | 0,0042               | 0,0090    | ODT                  | Phường Lam Sơn                        | DD851402       |
| 232 | Lê Sỹ Thức và Lê Thị Tâm           | 0,0255             | 0,0050               | 0,0090    | ODT                  | Phường Lam Sơn                        | BĐ498073       |
| 233 | Nguyễn Thị Thôn                    | 0,0949             | 0,0090               | 0,0090    | ODT                  | Phường Lam Sơn                        | BT 282765      |
| 234 | Lê Thế Hoan và Nguyễn Thị Lục      | 0,0566             | 0,0090               | 0,0090    | ODT                  | Phường Lam Sơn                        | BĐ 498669      |
| 235 | Biện Văn Cảnh và Đinh Thị Mè       | 0,0709             | 0,0362               | 0,0090    | ODT                  | Phường Lam Sơn                        | DB644594       |
| 236 | Nguyễn Duy Trinh và Vũ Thị Phương  | 0,0347             | 0,0205               | 0,0090    | ODT                  | Phường Lam Sơn                        | CM882273       |
| 237 | Tổng Văn Vũ                        | 0,0149             | 0,0100               | 0,0049    | ODT                  | Phường Lam Sơn                        | CX693512       |
| 238 | Đặng Văn Long và Tổng Thị Liên     | 0,0860             | 0,0313               | 0,0090    | ODT                  | Phường Lam Sơn                        | BT293710       |
| 239 | Trần Thị Châu                      | 0,0957             | 0,0450               | 0,0090    | ODT                  | Phường Lam Sơn                        | CN091206       |

| TT  | Hạng mục                           | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm xây dựng<br>(Cấp xã, phường) | Căn cứ pháp lý |
|-----|------------------------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|---------------------------------------|----------------|
|     |                                    |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                                       |                |
| 240 | Trần Văn Canh và Nguyễn Thị Bường  | 0,0351             | 0,0102               | 0,0090    | ODT                  | Phường Lam Sơn                        | CH14544        |
| 241 | Ninh Viết Chúc và Nguyễn Thị Chuẩn | 0,0561             | 0,0436               | 0,0090    | ODT                  | Phường Lam Sơn                        | CT529049       |
| 242 | Nguyễn Mạnh Hùng và Đoàn Thị Liên  | 0,0162             | 0,0060               | 0,0090    | ODT                  | Phường Lam Sơn                        | CH478225       |
| 243 | Tổng Thị Lan và Mai Văn Định       | 0,0722             | 0,0200               | 0,0090    | ODT                  | Phường Lam Sơn                        | DD082402       |
| 244 | Đào Văn Mạnh và Nguyễn Thị Thê     | 0,0260             | 0,0160               | 0,0090    | ODT                  | Phường Lam Sơn                        | DE341519       |
| 245 | Trương Đình Thi và Vũ Thị Ngân     | 0,0190             | 0,0120               | 0,0070    | ODT                  | Phường Lam Sơn                        | CM 876249      |
| 246 | Phạm Văn Hiệp và Trịnh Thị Chiên   | 0,0120             | 0,0067               | 0,0053    | ODT                  | Phường Lam Sơn                        | DD851824       |
| 247 | Trần Văn Thụ và Trịnh Thị Hoa      | 0,0204             | 0,0140               | 0,0064    | ODT                  | Phường Lam Sơn                        | DD851825       |
| 248 | Trịnh Xuân Hiệp và Phạm Thị Thúy   | 0,0220             | 0,0150               | 0,0070    | ODT                  | Phường Lam Sơn                        | DE341952       |
| 249 | Lý Thị Hoạch và Lương Văn Thành    | 0,0276             | 0,0125               | 0,0090    | ODT                  | Phường Lam Sơn                        | DD 851686      |
| 250 | Phạm Tấn Đạt                       | 0,0159             | 0,0114               | 0,0045    | ODT                  | Phường Lam Sơn                        | DE341066       |
| 251 | Đinh Thị Hoa                       | 0,0237             | 0,0100               | 0,0090    | ODT                  | Phường Lam Sơn                        | BP 772312      |
| 252 | Tiết Thị Kim Thảo                  | 0,0245             | 0,0140               | 0,0105    | ODT                  | Phường Lam Sơn                        | BL382999       |
| 253 | Nguyễn Đình Vịnh, Hán Thị Yên      | 0,0275             | 0,0120               | 0,0155    | ODT                  | Phường Phú Sơn                        | BĐ 415728      |
| 254 | Tổng Văn Hải                       | 0,0137             | 0,0090               | 0,0047    | ODT                  | Phường Phú Sơn                        | BĐ 644586      |
| 255 | Phạm Văn Ngợi                      | 0,0172             | 0,0128               | 0,0044    | ODT                  | Phường Phú Sơn                        | CB 725782      |
| 256 | Ngọc Phạm Lan, Nguyễn Thị Hương    | 0,0574             | 0,0250               | 0,0324    | ODT                  | Phường Phú Sơn                        | CV 663557      |
| 257 | Nguyễn Văn Cần, Lê Thị Hạnh        | 0,0659             | 0,0200               | 0,0459    | ODT                  | Phường Phú Sơn                        | CB 714550      |
| 258 | Phạm Văn Mão, Tạ Thị Loan          | 0,0212             | 0,0120               | 0,0092    | ODT                  | Phường Phú Sơn                        | DE 341493      |
| 259 | Lê Văn Viễn, Phạm Thị Phương Lan   | 0,0276             | 0,0120               | 0,0156    | ODT                  | Phường Phú Sơn                        | BĐ 415360      |
| 260 | Lê Văn Viễn, Phạm Thị Phương Lan   | 0,0260             | 0,0120               | 0,0140    | ODT                  | Phường Phú Sơn                        | CB 714484      |
| 261 | Hoàng Ngọc Sáng, Trương Thị Tươi   | 0,0143             | 0,0063               | 0,0081    | ODT                  | Phường Phú Sơn                        | BT 293681      |
| 262 | Nguyễn Văn Thô, Trịnh Thị Niềm     | 0,0931             | 0,0250               | 0,0681    | ODT                  | Phường Phú Sơn                        | CX 693927      |
| 263 | Tổng Văn Nam, Trịnh Thị Cúc        | 0,0267             | 0,0130               | 0,0096    | ODT                  | Phường Phú Sơn                        | CN 091142      |
| 264 | Lê Văn Vinh, Nguyễn Thị Tuyết      | 0,0165             | 0,0100               | 0,0065    | ODT                  | Phường Phú Sơn                        | CM 876932      |

| TT  | Hạng mục                          | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm xây dựng<br>(Cấp xã, phường) | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|---------------------------------------|----------------|
|     |                                   |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                                       |                |
| 265 | Bùi Thị Thúy                      | 0,0175             | 0,0158               | 0,0017    | ODT                  | Phường Phú Sơn                        | BC 020673      |
| 266 | Hoàng Thanh Liêm, Nguyễn Thị Hào  | 0,0205             | 0,0100               | 0,0105    | ODT                  | Phường Phú Sơn                        | BA 626923      |
| 267 | Nguyễn Văn Tuấn, Nguyễn Thị Loan  | 0,0635             | 0,0150               | 0,0485    | ODT                  | Phường Phú Sơn                        | BD 415594      |
| 268 | Đinh Văn Bàn, Phạm Thị Hoan       | 0,0912             | 0,0120               | 0,0792    | ODT                  | Phường Phú Sơn                        | BP 772659      |
| 269 | Nguyễn Văn Tuyên, Đào Thị Khuyến  | 0,0149             | 0,0076               | 0,0073    | ODT                  | Phường Phú Sơn                        | BT 253374      |
| 270 | Nguyễn Văn Thịnh                  | 0,0140             | 0,0062               | 0,0078    | ODT                  | Phường Phú Sơn                        | BT 253371      |
| 271 | Nguyễn Thị Thắm                   | 0,0144             | 0,0062               | 0,0082    | ODT                  | Phường Phú Sơn                        | BT 253371      |
| 272 | Nguyễn Hữu Chinh, Hoàng Thị Chính | 0,1065             | 0,0120               | 0,0945    | ODT                  | Phường Phú Sơn                        | CN 091449      |
| 273 | Đỗ Hoàng Thanh, Đỗ Thị Chiêm      | 0,0280             | 0,0120               | 0,0160    | ODT                  | Phường Phú Sơn                        | BT 293650      |
| 274 | Hoàng Thị Khuyết                  | 0,0301             | 0,0120               | 0,0181    | ODT                  | Phường Phú Sơn                        | BD 498878      |
| 275 | Vũ Trọng Trung, Lê Thị Thủy       | 0,0454             | 0,0200               | 0,0254    | ODT                  | Phường Phú Sơn                        | CN 010617      |
| 276 | Nguyễn Ngọc Biền                  | 0,0289             | 0,0125               | 0,0164    | ODT                  | Phường Phú Sơn                        | BT 253791      |
| 277 | Lê Thị Bình                       | 0,0287             | 0,0058               | 0,0229    | ODT                  | Phường Phú Sơn                        | DD 851858      |
| 278 | Trần Đức Giai, Bùi Thị Đảng       | 0,0366             | 0,0100               | 0,0266    | ODT                  | Phường Phú Sơn                        | DE 341624      |
| 279 | Phạm Văn Ngọc, Phạm Thị Thơm      | 0,0221             | 0,0180               | 0,0041    | ODT                  | Phường Phú Sơn                        | BH 780952      |
| 280 | Khổng Duy Nam                     | 0,0228             | 0,0069               | 0,0159    | ODT                  | Phường Phú Sơn                        | DE 341268      |
| 281 | Nguyễn Mạnh Tuấn                  | 0,0406             | 0,0290               | 0,0116    | ODT                  | Phường Phú Sơn                        | CT 367791      |
| 282 | Nguyễn Thanh Bình                 | 0,0139             | 0,0049               | 0,0090    | ODT                  | Phường Phú Sơn                        | CM 882509      |
| 283 | Lê Hồng Đài, Phạm Thị Nga         | 0,0914             | 0,0250               | 0,0664    | ODT                  | Phường Phú Sơn                        | CV 663906      |
| 284 | Vũ Thị An                         | 0,0677             | 0,0250               | 0,0427    | ODT                  | Phường Phú Sơn                        | BP 772947      |
| 285 | Trịnh Văn Tiên, Lê Thị Thước      | 0,0465             | 0,0120               | 0,0345    | ODT                  | Phường Phú Sơn                        | CV 663559      |
| 286 | Nguyễn Văn Hòa, Nguyễn Thị Liên   | 0,0193             | 0,0100               | 0,0093    | ODT                  | Phường Phú Sơn                        | CH 478645      |
| 287 | Phạm Thị Duyên                    | 0,0350             | 0,0150               | 0,0200    | ODT                  | Phường Phú Sơn                        | DD 851863      |
| 288 | Dương Văn Sinh                    | 0,0624             | 0,0120               | 0,0504    | ODT                  | Phường Phú Sơn                        | CN 010191      |

| TT  | Hạng mục                         | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm xây dựng<br>(Cấp xã, phường) | Căn cứ pháp lý |
|-----|----------------------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|---------------------------------------|----------------|
|     |                                  |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                                       |                |
| 289 | Lê Thị Kiều Vân                  | 0,0660             | 0,0250               | 0,0410    | ODT                  | Phường Phú Sơn                        | CH 145131      |
| 290 | Phạm Văn Động, Nguyễn Thị Hằng   | 0,0371             | 0,0090               | 0,0281    | ODT                  | Phường Phú Sơn                        | CN 091602      |
| 291 | Lương Xuân Tập, Nguyễn Thị Chung | 0,0650             | 0,0250               | 0,0400    | ODT                  | Phường Phú Sơn                        | AI 032105      |
| 292 | Nguyễn Hồng Dư, Phạm Thị Lý      | 0,0255             | 0,0125               | 0,0130    | ODT                  | Phường Phú Sơn                        | BT 282424      |
| 293 | Nguyễn Quang Sen, Nguyễn Thị Ký  | 0,0214             | 0,0120               | 0,0094    | ODT                  | Phường Phú Sơn                        | CV 663535      |
| 294 | Trịnh Quốc Khải, Nguyễn Thị Xuân | 0,0380             | 0,0200               | 0,0180    | ODT                  | Phường Phú Sơn                        | BD 498962      |
| 295 | Trịnh Thị Huyền                  | 0,0338             | 0,0160               | 0,0178    | ODT                  | Phường Phú Sơn                        | CT 529652      |
| 296 | Hoàng Văn Tâm, Phạm Thị Hoài     | 0,0926             | 0,0120               | 0,0806    | ODT                  | Phường Phú Sơn                        | CB 691330      |
| 297 | Lê Quốc Toàn, Lê Trung Kiên      | 0,0115             | 0,0084               | 0,0031    | ODT                  | Phường Phú Sơn                        | CM 882933      |
| 298 | Lê Anh Tuấn, Trần Thị Hoa        | 0,0128             | 0,0094               | 0,0034    | ODT                  | Phường Phú Sơn                        | CM 882932      |
| 299 | Nguyễn Thị Kim                   | 0,0261             | 0,0101               | 0,0120    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | CB 738480      |
| 300 | Đinh Văn Tuấn                    | 0,1186             | 0,0656               | 0,0120    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | CH 145348      |
| 301 | Nguyễn Thị Phương                | 0,0922             | 0,0430               | 0,0120    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | BP 604728      |
| 302 | Đỗ Văn Thành                     | 0,0656             | 0,0215               | 0,0120    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | DE 341593      |
| 303 | Nguyễn Văn Đại                   | 0,0234             | 0,0120               | 0,0114    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | DE 341589      |
| 304 | Nguyễn Văn Khương                | 0,0162             | 0,0081               | 0,0081    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | CT 529401      |
| 305 | Đinh Văn Thắng                   | 0,1230             | 0,0495               | 0,0120    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | DE 341432      |
| 306 | Vũ Văn Dương                     | 0,0798             | 0,0200               | 0,0120    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | DE 341450      |
| 307 | Nguyễn Thị Hường                 | 0,0569             | 0,0080               | 0,0120    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | DE 341006      |
| 308 | Nguyễn Thị Hương                 | 0,0526             | 0,0080               | 0,0120    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | DE 341004      |
| 309 | Lê Thị Thảo                      | 0,0126             | 0,0059               | 0,0067    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | DD 082448      |
| 310 | Vũ Thị Thê                       | 0,0376             | 0,0120               | 0,0120    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | CH 304859      |
| 311 | Mai Ngọc Cường                   | 0,0719             | 0,0366               | 0,0120    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | CB 691996      |
| 312 | Ninh Văn Niệm                    | 0,1262             | 0,0250               | 0,0120    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | AM 384519      |
| 313 | Vũ Thị Khiết                     | 0,1197             | 0,0720               | 0,0120    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | BN 433672      |

| TT  | Hạng mục                       | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm xây dựng<br>(Cấp xã, phường) | Căn cứ pháp lý |
|-----|--------------------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|---------------------------------------|----------------|
|     |                                |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                                       |                |
| 314 | Phạm Thị Hồng                  | 0,0315             | 0,0074               | 0,0120    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | DE 341249      |
| 315 | Mai Quốc Chính                 | 0,0710             | 0,0200               | 0,0120    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | BP 604459      |
| 316 | Vũ Thị Điền                    | 0,0856             | 0,0200               | 0,0120    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | CH 478161      |
| 317 | Mai Văn Định                   | 0,0299             | 0,0125               | 0,0120    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | CV 663903      |
| 318 | Mai Văn Nhất                   | 0,0401             | 0,0125               | 0,0120    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | CV 663554      |
| 319 | Phạm Thị Uyên                  | 0,1051             | 0,0200               | 0,0120    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | BA 826447      |
| 320 | Mai Xuân Nam                   | 0,2933             | 0,0320               | 0,0120    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | DE 341400      |
| 321 | Nguyễn Thị Phong               | 0,0170             | 0,0064               | 0,0106    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | DD 082232      |
| 322 | Phạm Văn Căn                   | 0,0673             | 0,0200               | 0,0120    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | BĐ 415724      |
| 323 | Nguyễn Thị Huyền               | 0,0250             | 0,0060               | 0,0120    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | DE 341439      |
| 324 | Trần Văn Khởi                  | 0,1018             | 0,0120               | 0,0120    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | BL 382508      |
| 325 | Phan Văn Minh                  | 0,0231             | 0,0073               | 0,0120    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | DD 851139      |
| 326 | Mai Khả Lực                    | 0,0760             | 0,0252               | 0,0120    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | DD 082197      |
| 327 | Mai Thị Vân                    | 0,0192             | 0,0120               | 0,0072    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | DD 082020      |
| 328 | Mai Khả Đạt                    | 0,0280             | 0,0118               | 0,0120    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | DD 082198      |
| 329 | Mai Thị Thọ                    | 0,0700             | 0,0397               | 0,0120    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | BP 604194      |
| 330 | Lê Văn Do                      | 0,2410             | 0,0250               | 0,0120    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | CB 725785      |
| 331 | Nguyễn Văn Quảng, Đinh Thị Hải | 0,2160             | 0,0250               | 0,0120    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | DE 341162      |
| 332 | Phan Thanh Tùng                | 0,0716             | 0,0100               | 0,0120    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | CB 738876      |
| 333 | Nguyễn Xuân Hùng               | 0,0762             | 0,0120               | 0,0120    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | BT 282299      |
| 334 | Vũ Xuân Cao                    | 0,0644             | 0,0254               | 0,0120    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | BN 640758      |
| 335 | Vũ Xuân Năm                    | 0,0745             | 0,0366               | 0,0120    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | BN 433277      |
| 336 | Nguyễn Thị Xuân                | 0,0815             | 0,0250               | 0,0120    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | BN 433248      |
| 337 | Bùi Thị Mùi                    | 0,1350             | 0,0250               | 0,0120    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | BN 433188      |
| 338 | Mai Văn Soạn                   | 0,0839             | 0,0140               | 0,0120    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | BT 293655      |

| TT  | Hạng mục          | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm xây dựng<br>(Cấp xã, phường) | Căn cứ pháp lý |
|-----|-------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|---------------------------------------|----------------|
|     |                   |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                                       |                |
| 339 | Mai Văn Quý       | 0,1360             | 0,0757               | 0,0120    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | BP 604011      |
| 340 | Phạm Văn Bình     | 0,1190             | 0,1022               | 0,0120    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | BN 640136      |
| 341 | Lê Trường An      | 0,0399             | 0,0211               | 0,0120    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | BC 020937      |
| 342 | Vũ Văn Lệnh       | 1,5670             | 0,0200               | 0,0120    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | DE 341407      |
| 343 | Nguyễn Thị Huế    | 0,1140             | 0,0664               | 0,0120    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | BP 604407      |
| 344 | Nguyễn Văn Bốn    | 0,0262             | 0,0157               | 0,0105    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | BN 433212      |
| 345 | Trương Văn Lực    | 0,0102             | 0,0064               | 0,0039    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | BN 433211      |
| 346 | Nguyễn Thị Tâm    | 0,0660             | 0,0250               | 0,0120    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | BT 282954      |
| 347 | Nguyễn Thị Nụ     | 0,0945             | 0,0120               | 0,0120    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | CT 367618      |
| 348 | Trương Văn Tiến   | 0,0919             | 0,0220               | 0,0120    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | DE 341079      |
| 349 | Dương Xuân Tinh   | 0,0700             | 0,0250               | 0,0120    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | CH 145230      |
| 350 | Vũ Văn Hà         | 0,0248             | 0,0118               | 0,0130    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | BN 433279      |
| 351 | Ninh Thị Duyên    | 0,0630             | 0,0120               | 0,0120    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | CB 738472      |
| 352 | Tổng Thị Luyến    | 0,0574             | 0,0250               | 0,0120    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | BN 640780      |
| 353 | Phạm Thị Dịu      | 0,1282             | 0,0250               | 0,0120    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | CB 691574      |
| 354 | Đinh Văn Nam      | 0,0290             | 0,0057               | 0,0120    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | DE 341984      |
| 355 | Nguyễn Hữu Trung  | 0,0937             | 0,0330               | 0,0120    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | BT 282697      |
| 356 | Nguyễn Văn Hồng   | 0,0780             | 0,0250               | 0,0120    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | BN 032299      |
| 357 | Vũ Văn Giang      | 0,0456             | 0,0288               | 0,0120    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | BN 433528      |
| 358 | Vũ Văn Dương      | 0,0233             | 0,0120               | 0,0113    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | CT 529906      |
| 359 | Vũ Tuấn Anh       | 0,0230             | 0,0066               | 0,0120    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | CT 529865      |
| 360 | Trình Lương Huynh | 0,0343             | 0,0082               | 0,0120    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | DI 519068      |
| 361 | Nguyễn Anh Tuấn   | 0,0395             | 0,0120               | 0,0120    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | DI 519066      |
| 362 | Lường Thị Đạt     | 0,1133             | 0,0210               | 0,0120    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | BN 433186      |
| 363 | Khiếu Đình Hiền   | 0,2244             | 0,1378               | 0,0866    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | BN 433547      |

| TT  | Hạng mục                          | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm xây dựng<br>(Cấp xã, phường) | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|---------------------------------------|----------------|
|     |                                   |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                                       |                |
| 364 | Mai Văn Lực, Mai Thị Nhị          | 0,0923             | 0,0370               | 0,0553    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | DI519012       |
| 365 | Trần Văn Hùng, Nguyễn Thị Vân     | 0,0370             | 0,0100               | 0,0200    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | DB644691       |
| 366 | Vũ Thành Khởi                     | 0,0916             | 0,0250               | 0,0120    | ONT                  | Xã Quang Trung                        | CB 738669      |
| 367 | Nguyễn Thanh Sơn, Dương Thị Hường | 0,0650             | 0,0200               | 0,0100    | ODT                  | Phường Ngọc Trạo                      | CG323324       |
| 368 | Đàm Công Sơn, Nguyễn Thị Lan Anh  | 0,0159             | 0,0082               | 0,0066    | ODT                  | Phường Ngọc Trạo                      | DE341547       |
| 369 | Vũ Minh Hiền, Hoàng Thị Nhung     | 0,0290             | 0,0174               | 0,0090    | ODT                  | Phường Ngọc Trạo                      | DE341612       |
| 370 | Mai Chí Quý, Trần Thị Vân         | 0,0630             | 0,0521               | 0,0108    | ODT                  | Phường Ngọc Trạo                      | BL382969       |
| 371 | Trương Duy Hùng                   | 0,0542             | 0,0150               | 0,0392    | ODT                  | Phường Ngọc Trạo                      | DE341272       |
| 372 | Dương Văn Đỗ, Trương Thị Khâm     | 0,0505             | 0,0192               | 0,0313    | ODT                  | Phường Ngọc Trạo                      | BT253259       |
| 373 | Lê Văn Hội, Đinh Thị Ngộ          | 0,0319             | 0,0140               | 0,0179    | ODT                  | Phường Ngọc Trạo                      | DD851859       |
| 374 | Lê Duy Phương                     | 0,0254             | 0,0143               | 0,0111    | ODT                  | Phường Ngọc Trạo                      | CH01072        |

**Ghi chú:** (\*):Chi tiết vị trí khu đất được xác định tại Biểu số 10/CH kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2023, thị xã Bim Sơn (Sở Tài nguyên và Môi trường; UBND thị xã Bim Sơn chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước UBND tỉnh về tính đáp ứng, sự phù hợp với quy định của pháp luật về hạn mức, chỉ tiêu sử dụng đất, đối tượng, loại đất được chuyển mục đích và việc chấp hành các nghĩa vụ tài chính liên quan; kiên quyết không làm thất thoát ngân sách Nhà nước theo quy định).